

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Pháp luật đại cương

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên luật

General Law — a bilingual study guide

Nhà nước và pháp luật · Dân sự · Hôn nhân và gia đình · Lao động · Tổ tụng dân sự · Phòng, chống tham nhũng · Quyền con người

Cập nhật văn bản pháp luật có hiệu lực đến tháng 10 năm 2026

Tình huống pháp lý có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước — Chapter 1. Fundamentals of the state	5
1.1. Nguồn gốc của nhà nước — <i>The origin of the state</i>	5
1.2. Bản chất của nhà nước — <i>The nature of the state</i>	10
1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước — <i>Basic features of the state</i>	12
1.4. Chức năng của nhà nước — <i>Functions of the state</i>	15
1.5. Kiểu nhà nước, hình thức nhà nước và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — <i>Types of state, forms of state and the State of the Socialist Republic of Viet Nam</i>	18
1.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	29
1.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	32
1.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	35
Chương 2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — Chapter 2. The state apparatus of the Socialist Republic of Vietnam	37
2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước — <i>The concept of the state apparatus and of a state body</i>	37
2.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước — <i>Principles of organisation and operation of the state apparatus</i>	42
2.3. Quốc hội và Chủ tịch nước: vị trí, nhiệm kỳ, nhiệm vụ, quyền hạn — <i>The National Assembly and the President: position, term, duties and powers</i>	47
2.4. Chính phủ: vị trí, cơ cấu, chế độ làm việc theo Luật Tổ chức Chính phủ 2025 — <i>The Government: position, structure and working regime under the 2025 Law on the Government</i>	53
2.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân: hệ thống ba cấp từ 01/7/2025 — <i>People's Courts and People's Procuracies: the three-level system from 1 July 2025</i>	57
2.6. Chính quyền địa phương hai cấp, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước — <i>Two-tier local government, the National Election Council and the State Audit Office</i>	63
2.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	70
2.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	73
2.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	76
Chương 3. Những vấn đề cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam — Chapter 3. Fundamentals of law and the Vietnamese legal system	78
3.1. Nguồn gốc, khái niệm và bản chất của pháp luật — <i>Origin, concept and nature of law</i>	78
3.2. Thuộc tính, chức năng và vai trò của pháp luật — <i>Attributes, functions and role of law</i>	81
3.3. Hình thức pháp luật: tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật — <i>Forms of law: customary law, precedent and legislative documents</i>	85

3.4. Quy phạm pháp luật: khái niệm, cơ cấu giả định – quy định – chế tài — <i>Legal norms: concept and the hypothesis – disposition – sanction structure</i>	89
3.5. Văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 — <i>Legislative documents under the 2025 Law on Promulgation of Legislative Documents</i>	93
3.6. Hệ thống pháp luật Việt Nam: quy phạm, chế định, ngành luật — <i>The Vietnamese legal system: norms, institutions, branches of law</i>	103
3.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	110
3.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	113
3.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	115
Chương 4. Quan hệ pháp luật — Chapter 4. Legal relationships	118
4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật — <i>Concept and features of legal relationships</i>	118
4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật — <i>Elements of a legal relationship</i>	120
4.3. Sự kiện pháp lý — <i>Legal facts</i>	132
4.4. Phân loại quan hệ pháp luật — <i>Classification of legal relationships</i>	134
4.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	137
4.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	140
4.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	142
Chương 5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý — Chapter 5. Implementation of law, violations and legal liability	144
5.1. Thực hiện pháp luật — <i>Implementation of law</i>	144
5.2. Áp dụng pháp luật — <i>Application of law</i>	145
5.3. Vi phạm pháp luật — <i>Violations of law</i>	149
5.4. Trách nhiệm pháp lý — <i>Legal liability</i>	155
5.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	162
5.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	166
5.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	168
Chương 6. Luật Dân sự — Chapter 6. Civil law	170
6.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự — <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles of civil law</i>	170
6.2. Tài sản và quyền sở hữu — <i>Property and ownership</i>	175
6.3. Giao dịch dân sự — <i>Civil transactions</i>	180
6.4. Hợp đồng dân sự — <i>Civil contracts</i>	185
6.5. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng — <i>Non-contractual liability for damage</i>	189
6.6. Thừa kế — <i>Inheritance</i>	194
6.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	201
6.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	204
6.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	206
Chương 7. Luật Hôn nhân và gia đình — Chapter 7. Marriage and family law	209

7.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản — 7.1. <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles</i>	209
7.2. Kết hôn — 7.2. <i>Marriage</i>	215
7.3. Quan hệ giữa vợ và chồng — 7.3. <i>Relations between husband and wife</i>	221
7.4. Quan hệ giữa cha mẹ và con; cấp dưỡng — 7.4. <i>Parent-child relations; maintenance</i>	227
7.5. Chấm dứt hôn nhân — 7.5. <i>Termination of marriage</i>	232
7.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	240
7.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	244
7.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	246
Chương 8. Luật Lao động — Chapter 8. Labour law.....	249
8.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc của Luật Lao động — <i>Concept, subject matter, methods and principles of labour law</i>	249
8.2. Hợp đồng lao động — <i>Labour contracts</i>	254
8.3. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và tiền lương — <i>Working time, rest time and wages</i>	264
8.4. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và tuổi nghỉ hưu — <i>Labour discipline, material liability and retirement age</i>	270
8.5. Giải quyết tranh chấp lao động — <i>Resolution of labour disputes</i>	276
8.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	281
8.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	284
8.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	287
Chương 9. Luật Tố tụng dân sự — Chapter 9. Civil procedure law.....	289
9.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản — 9.1. <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles</i>	289
9.2. Vụ án dân sự và việc dân sự — 9.2. <i>Civil cases and civil matters</i>	294
9.3. Thẩm quyền của Tòa án — 9.3. <i>Jurisdiction of the courts</i>	298
9.4. Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng — 9.4. <i>Procedure-conducting persons and participants in proceedings</i>	304
9.5. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự và án phí — 9.5. <i>Procedure for civil cases and court fees</i>	309
9.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	321
9.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	325
9.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	328
Chương 10. Luật Phòng, chống tham nhũng — Chapter 10. Anti-corruption law	331
10.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng — <i>Concept, features, causes and harm of corruption</i>	332
10.2. Các hành vi tham nhũng theo Điều 2 Luật Phòng, chống tham nhũng — <i>Corrupt acts under Article 2 of the Law on Anti-Corruption</i>	335
10.3. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng — <i>Measures to prevent corruption</i>	341
10.4. Phát hiện và xử lý tham nhũng — <i>Detecting and handling corruption</i>	352

10.5. Trách nhiệm của công dân, doanh nghiệp và xã hội trong phòng, chống tham nhũng — <i>Responsibilities of citizens, enterprises and society</i>	356
10.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	359
10.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	362
10.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	365
Chương 11. Quyền con người — Chapter 11. Human rights	367
11.1. Khái niệm và đặc điểm của quyền con người — <i>Concept and features of human rights</i>	367
11.2. Quyền con người và quyền công dân — <i>Human rights and citizens' rights</i>	371
11.3. Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người — <i>Basic international human-rights instruments</i>	373
11.4. Quyền con người trong Hiến pháp 2013 và cơ chế bảo đảm ở Việt Nam — <i>Human rights in the 2013 Constitution and guarantee mechanisms in Vietnam</i>	376
11.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	386
11.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	388
11.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	391
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key	394
Phụ lục B. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — Appendix B. Legal documents used in this guide	400
Phụ lục C. Thuật ngữ pháp lý Việt – Anh — Appendix C. Vietnamese–English legal glossary	403
Tài liệu tham khảo — References	406

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước — Chapter 1.

Fundamentals of the state

1.1. Nguồn gốc của nhà nước — The origin of the state

Câu hỏi nhà nước từ đâu mà có đã được bàn từ thời cổ đại. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, các nhà tư tưởng giải thích nhà nước bằng ý chí thần thánh, bằng gia đình, bằng bạo lực, bằng tâm lý hoặc bằng thỏa thuận giữa con người. Chủ nghĩa Mác – Lênin giải thích nhà nước bằng điều kiện kinh tế và sự phân chia giai cấp. Đề thi Pháp luật đại cương thường hỏi cả hai nhóm và yêu cầu so sánh.

The question of where the state comes from has been debated since antiquity. Before Marxism, thinkers explained the state by divine will, by the family, by force, by psychology or by agreement among people. Marxism–Leninism explains it by economic conditions and class division. General Law exams often ask about both groups and require a comparison.

Các học thuyết phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước — Non-Marxist theories of the state's origin

Học thuyết <i>Theory</i>	Đại diện tiêu biểu <i>Leading figures</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>	Hạn chế <i>Weakness</i>
Thần học <i>Theocratic</i>	Tô-mát Đa-canh (thế kỷ XIII); các nhà thần học thời trung cổ <i>Thomas Aquinas (13th century); medieval theologians</i>	Thượng đế sáng tạo ra nhà nước và trao quyền lực cho nhà vua; phục tùng nhà nước là phục tùng thượng đế <i>God created the state and gave power to the king; obeying the state is obeying God</i>	Không kiểm chứng được; dùng để biện hộ cho quyền lực vô hạn của vua <i>Unverifiable; used to justify the king's unlimited power</i>
Gia trưởng <i>Patriarchal</i>	A-ri-xtốt (Aristotle); R. Phin-mơ (Filmer, “Patriarcha”) <i>Aristotle; R. Filmer (“Patriarcha”)</i>	Nhà nước là gia đình mở rộng; quyền lực nhà vua giống quyền gia trưởng của người cha <i>The state is an enlarged family; royal power is like a father's authority</i>	Đồng nhất nhà nước với gia đình; bỏ qua sự khác nhau về bản chất quyền lực <i>Equates state with family; ignores the different nature of the two powers</i>
Bạo lực <i>Force</i>	L. Gum-plô-vích (Gumplowicz); E. Đuy-rinh (Dühring); K. Cau-xky (Kautsky) <i>L. Gumplowicz; E. Dühring; K. Kautsky</i>	Nhà nước ra đời từ chiến tranh: thị tộc chiến thắng lập bộ máy để cai trị thị tộc bại trận <i>The state arose from war: the winning clan set up a machine to rule the defeated</i>	Lấy một con đường hình thành cá biệt làm quy luật chung; không giải thích vì sao có chiến tranh xâm chiếm <i>Turns one particular path into a general law; does not explain why conquest occurred</i>
Tâm lý <i>Psychological</i>	L. Pê-tra-gít-xki (Petrażycki); G. Tác-	Con người có nhu cầu tâm lý phải phục tùng thủ lĩnh, giáo	Đặt nguyên nhân ở ý thức, tách khỏi điều kiện

Học thuyết <i>Theory</i>	Đại diện tiêu biểu <i>Leading figures</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>	Hạn chế <i>Weakness</i>
	đor (Tarde) <i>L. Petrażycki; G. Tarde</i>	sĩ; nhà nước là tổ chức của những người siêu việt <i>People have a psychological need to obey leaders and priests; the state is an organisation of superior persons</i>	vật chất <i>Puts the cause in consciousness, apart from material conditions</i>
Khế ước xã hội <i>Social contract</i>	T. Hóp-xơ (Hobbes, “Leviathan”, 1651); G. Lốc-cơ (Locke, 1689); J.-J. Rút-xô (Rousseau, “Bàn về khế ước xã hội”, 1762) <i>T. Hobbes (“Leviathan”, 1651); J. Locke (1689); J.-J. Rousseau (“The Social Contract”, 1762)</i>	Con người sống trong trạng thái tự nhiên không an toàn nên thỏa thuận lập nhà nước; chủ quyền thuộc về nhân dân, nhà nước vi phạm khế ước thì dân có quyền thay đổi <i>People in an unsafe state of nature agree to create a state; sovereignty belongs to the people, who may replace a state that breaks the contract</i>	Tiến bộ vì chống thần quyền, đặt chủ quyền ở nhân dân; nhưng vẫn giải thích nhà nước bằng ý chí chủ quan, không thấy cơ sở kinh tế và giai cấp <i>Progressive against divine right and for popular sovereignty, but still explains the state by subjective will, missing its economic and class basis</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm học thuyết phi Mác-xít: **thần học – gia trưởng – bạo lực – tâm lý – khế ước xã hội**. Mẹo nhớ: “**Thần – Cha – Gươm – Tâm – Ước**”. Điểm chung: tách nhà nước khỏi điều kiện kinh tế và giai cấp, coi nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu hoặc siêu giai cấp.

Five non-Marxist theories: theocratic – patriarchal – force – psychological – social contract.

Memory aid: “God – Father – Sword – Mind – Pact”. Common ground: they detach the state from economic and class conditions and treat it as eternal or above classes.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp thuyết khế ước xã hội vào nhóm “phản động” như thuyết thần học. Khế ước xã hội là học thuyết **tiến bộ** của giai cấp tư sản khi chống chế độ phong kiến: nó bác bỏ quyền lực do thần thánh ban, đặt chủ quyền ở nhân dân. Điểm hạn chế là **duy tâm**, không phải phản động. Lỗi thứ hai: gán “Leviathan” cho Rút-xô; tác phẩm này của **Hóp-xơ (1651)**.

*Lumping social contract theory with theocracy as “reactionary”. Social contract was a **progressive** bourgeois doctrine against feudalism: it rejected divinely granted power and put sovereignty in the people. Its weakness is **idealism**, not reaction. Second slip: attributing “Leviathan” to Rousseau; it is by **Hobbes (1651)**.*

Quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin: xã hội chưa có nhà nước — The Marxist–Leninist view: society before the state

Nhà nước không xuất hiện cùng với xã hội loài người. Trong hàng chục nghìn năm của chế độ cộng sản nguyên thủy, con người sống thành thị tộc, liên kết thành bào tộc và bộ lạc. Công cụ thô sơ, năng suất thấp, của cải làm ra vừa đủ ăn nên tư liệu sản xuất thuộc sở hữu chung, mọi người cùng làm, cùng hưởng.

The state did not appear together with human society. For tens of thousands of years of primitive communism, people lived in clans, joined into phratries and tribes. Tools were crude, productivity low and output barely enough to eat, so the means of production were owned in common; everyone worked and shared.

Yếu tố <i>Element</i>	Xã hội cộng sản nguyên thủy <i>Primitive communal society</i>	Xã hội có nhà nước <i>Society with a state</i>
Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Sở hữu chung tư liệu sản xuất; phân phối bình quân <i>Common ownership; equal distribution</i>	Tư hữu tư liệu sản xuất; phân phối theo địa vị giai cấp <i>Private ownership; distribution by class position</i>
Cơ cấu xã hội <i>Social structure</i>	Chưa có giai cấp; thành viên bình đẳng <i>No classes; members are equal</i>	Phân chia giai cấp đối kháng <i>Antagonistic classes</i>
Đơn vị tổ chức <i>Unit of organisation</i>	Thị tộc theo huyết thống <i>Clan by blood ties</i>	Đơn vị hành chính theo lãnh thổ <i>Territorial administrative units</i>
Chủ thể quyền lực <i>Holder of power</i>	Hội đồng thị tộc (mọi người lớn tuổi), tù trưởng, thủ lĩnh quân sự do bầu ra, có thể bị bãi miễn <i>Clan council (all adults), chiefs and war leaders who are elected and recallable</i>	Bộ máy chuyên làm nhiệm vụ quản lý, cưỡng chế, tách khỏi dân cư <i>A dedicated apparatus for management and coercion, separated from the population</i>
Cơ sở của quyền lực <i>Basis of power</i>	Uy tín cá nhân, sự tự nguyện <i>Personal prestige, voluntariness</i>	Bộ máy cưỡng chế: quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù <i>Coercive apparatus: army, police, courts, prisons</i>
Quy tắc xử sự <i>Rules of conduct</i>	Tập quán, đạo đức, tín ngưỡng <i>Custom, morality, religious belief</i>	Pháp luật do nhà nước ban hành, bảo đảm bằng cưỡng chế <i>Law issued by the state and backed by coercion</i>

Ba lần phân công lao động xã hội — *The three great social divisions of labour*

Ăngghen trình bày quá trình tan rã của chế độ thị tộc trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884). Động lực là ba lần phân công lao động. Mỗi lần làm năng suất tăng, sản phẩm dư thừa nhiều hơn, khoảng cách giàu nghèo rộng hơn.

Engels traced the break-up of the clan system in “The Origin of the Family, Private Property and the State” (1884). The driving force was three divisions of labour. Each raised productivity, enlarged the surplus and widened the gap between rich and poor.

Lần <i>No.</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả kinh tế <i>Economic effect</i>	Hệ quả xã hội <i>Social effect</i>
Thứ nhất	Chăn nuôi tách khỏi trồng	Có sản phẩm dư thừa;	Tư hữu xuất hiện; tù binh

Lần No.	Nội dung Content	Hệ quả kinh tế Economic effect	Hệ quả xã hội Social effect
First	trọt thành ngành riêng <i>Herding splits from cultivation as a separate branch</i>	trao đổi thường xuyên giữa các bộ lạc <i>Surplus appears; regular exchange between tribes</i>	chiến tranh bị biến thành nô lệ thay vì bị giết; xã hội chia thành chủ nô và nô lệ <i>Private property appears; war captives are enslaved instead of killed; society splits into masters and slaves</i>
Thứ hai Second	Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp <i>Handicrafts split from agriculture</i>	Sản xuất để trao đổi (sản xuất hàng hóa) ra đời <i>Production for exchange (commodity production) emerges</i>	Phân hóa giàu nghèo sâu sắc; nô lệ trở thành lực lượng lao động chủ yếu <i>Deep rich-poor divide; slaves become the main labour force</i>
Thứ ba Third	Thương nghiệp ra đời; xuất hiện tầng lớp thương nhân không sản xuất, chỉ trao đổi <i>Commerce appears; a merchant class that only exchanges, not produces</i>	Tiền tệ, cho vay nặng lãi, cầm cố ruộng đất <i>Money, usury, mortgage of land</i>	Mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa; tổ chức thị tộc bất lực <i>Class conflict becomes acute and irreconcilable; clan organisation becomes powerless</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba lần phân công lao động: (1) **chăn nuôi tách khỏi trồng trọt** → (2) **thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp** → (3) **thương nghiệp ra đời**. Mẹo nhớ: “**Nuôi – Nghề – Buôn**”. Hai nguyên nhân ra đời nhà nước: **kinh tế** (chế độ tư hữu) và **xã hội** (giai cấp và đấu tranh giai cấp không thể điều hòa).
Three divisions of labour: (1) herding from cultivation → (2) handicrafts from agriculture → (3) commerce appears. Memory aid: “Herd – Craft – Trade”. Two causes of the state: economic (private property) and social (classes and irreconcilable class struggle).

Khi mâu thuẫn giai cấp không còn điều hòa được, hội đồng thị tộc và tù trưởng dựa trên uy tín không giữ nổi trật tự. Xã hội cần một tổ chức mới, đứng trên các bên, có lực lượng vũ trang và nhà tù riêng, giữ xung đột trong vòng trật tự. Tổ chức đó là nhà nước. Lenin trong “Nhà nước và cách mạng” (1917) tóm lại: nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được.

Once class antagonism could no longer be reconciled, the clan council and chiefs relying on prestige could not keep order. Society needed a new organisation standing above the parties, with its own armed force and prisons, to keep conflict within order. That organisation is the state. Lenin in “The State and Revolution” (1917) put it briefly: the state is the product and manifestation of irreconcilable class antagonisms.

Các con đường hình thành nhà nước — Paths of state formation

Con đường <i>Path</i>	Diễn biến <i>Process</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>
A-ten (Athens) <i>Athens</i>	Nhà nước hình thành trực tiếp từ mâu thuẫn giai cấp phát triển ngay trong lòng xã hội thị tộc <i>The state arises directly from class antagonism developing inside clan society</i>	Hình thức “thuần túy”, điển hình nhất <i>The “purest”, most typical form</i>
Rô-ma (Rome) <i>Rome</i>	Cuộc đấu tranh của tầng lớp bình dân (ngoài thị tộc) chống quý tộc thị tộc phá vỡ chế độ cũ <i>The struggle of plebeians (outside the clans) against the clan aristocracy breaks the old order</i>	Nhà nước hình thành qua đấu tranh giữa người trong và ngoài thị tộc <i>Formed through struggle between clan insiders and outsiders</i>
Giéc-manh (Germanic) <i>Germanic</i>	Người Giéc-manh chiếm lãnh thổ rộng lớn của đế chế Rô-ma; tổ chức thị tộc không đủ để cai quản <i>The Germans conquer vast Roman territory; clan organisation cannot govern it</i>	Nhà nước ra đời nhờ chiến tranh xâm chiếm; ra đời thẳng nhà nước phong kiến <i>Born of conquest; leads straight to a feudal state</i>
Phương Đông, Việt Nam <i>The East, Viet Nam</i>	Nhu cầu trị thủy, làm thủy lợi và chống ngoại xâm buộc các cộng đồng liên kết sớm (Văn Lang – Âu Lạc) <i>Water control, irrigation and defence force early union of communities (Văn Lang – Âu Lạc)</i>	Nhà nước ra đời sớm khi phân hóa giai cấp chưa gay gắt; công xã nông thôn tồn tại lâu dài <i>The state arises early while class division is still mild; village communes persist</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một bộ lạc ven sông thời cộng sản nguyên thủy: 300 người, cùng săn bắt, chia đều. Khi biết thuần dưỡng trâu, nhóm chăn nuôi có thịt, sữa dư thừa đổi lấy lúa của nhóm trồng trọt (lần 1). Gia đình nào nhiều trâu thì giàu lên, tù binh không bị giết mà phải chăn trâu cho họ. Thợ đúc đồng, thợ gốm tách khỏi ruộng (lần 2). Thương nhân xuất hiện, cho vay lúa lấy lãi, người nghèo cầm ruộng (lần 3). Nô lệ nổi dậy, hội đồng thị tộc bất lực vì chính các tù trưởng là chủ nô. Chủ nô lập đội vũ trang thường trực, đặt luật lệ và thu cống nạp: nhà nước chủ nô ra đời.

A riverside tribe in primitive communism: 300 people hunt together and share equally. Once buffalo are domesticated, herders trade surplus meat and milk for the cultivators' rice (division 1). Families with more buffalo grow rich; captives are no longer killed but made to herd for them. Bronze-casters and potters leave the fields (division 2). Merchants appear, lend rice at interest, and the poor mortgage their fields (division 3). Slaves revolt; the clan council is helpless because the chiefs themselves own slaves. The slave owners set up a standing armed force, lay down rules and collect tribute: the slave-owning state is born.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “nhà nước ra đời cùng với xã hội loài người” hoặc “nhà nước sẽ tồn tại mãi mãi”. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, nhà nước là **phạm trù lịch sử**: chỉ xuất hiện khi có **tư hữu và giai cấp**, và sẽ **tiêu vong** khi cơ sở đó mất đi. Lỗi

thứ hai: cho rằng chỉ cần có tư hữu là có nhà nước; phải có thêm **mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa**.

*Writing “the state was born with human society” or “the state will last forever”. In Marxism–Leninism the state is a **historical category**: it appears only with **private property and classes** and will **wither away** when that basis disappears. Second slip: thinking private property alone creates the state; there must also be **irreconcilable class antagonism**.*

1.2. Bản chất của nhà nước — The nature of the state

Bản chất là cái bên trong, quyết định nhà nước là gì và phục vụ ai. Câu hỏi then chốt: quyền lực nhà nước thuộc về ai. Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra hai thuộc tính gắn liền nhau: tính giai cấp và tính xã hội.

Nature is the inner side that decides what a state is and whom it serves. The key question: to whom does state power belong? Marxism–Leninism identifies two inseparable attributes: class nature and social nature.

Khái niệm nhà nước — Definition of the state

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và quản lý xã hội, ban hành pháp luật để giữ trật tự và bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền, đồng thời tổ chức các công việc chung của xã hội. Ba từ khóa phải có trong bài: **quyền lực chính trị – bộ máy cưỡng chế, quản lý – giai cấp cầm quyền**.

*The **state** is a special organisation of political power with an apparatus dedicated to coercion and social management; it issues law to keep order and protect the interests of the ruling class, and also organises society’s common affairs. Three keywords every answer needs: **political power – coercive and managing apparatus – ruling class**.*

Tính giai cấp — Class nature

Nhà nước là công cụ để giai cấp thống trị thực hiện sự thống trị của mình. Sự thống trị đó thể hiện trên ba mặt. Giai cấp nắm tư liệu sản xuất chủ yếu cũng là giai cấp nắm bộ máy nhà nước.

The state is the tool through which the ruling class exercises its rule. That rule shows itself in three fields. The class owning the main means of production is also the class holding the state apparatus.

Mặt thống trị Field of rule	Nội dung Content	Công cụ Instrument	Ví dụ Example
Kinh tế Economic	Nắm tư liệu sản xuất chủ yếu, buộc giai cấp khác phụ thuộc về kinh tế <i>Holds the main means of production, making other classes economically dependent</i>	Chế độ sở hữu do pháp luật xác lập <i>Ownership regime set by law</i>	Địa chủ phong kiến nắm ruộng đất, nông dân phải lĩnh canh nộp tô <i>Feudal landlords hold land; peasants rent it and pay rent in kind</i>

Mặt thống trị <i>Field of rule</i>	Nội dung <i>Content</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Chính trị <i>Political</i>	Tổ chức quyền lực công, dùng bộ máy cưỡng chế buộc giai cấp khác phục tùng ý chí của mình <i>Organises public power and uses coercion to make other classes obey its will</i>	Quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù; pháp luật <i>Army, police, courts, prisons; law</i>	Luật lệ nhà nước chủ nô coi nô lệ là “công cụ biết nói” <i>Slave-state law treats slaves as “talking tools”</i>
Tư tưởng <i>Ideological</i>	Biến hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội <i>Turns its own ideology into society’s dominant ideology</i>	Giáo dục, báo chí, tôn giáo chính thống <i>Education, press, official religion</i>	Nho giáo được các triều đại phong kiến dùng làm hệ tư tưởng chính thống <i>Confucianism used as official ideology by feudal dynasties</i>

Tính xã hội — *Social nature*

Không nhà nước nào chỉ đàn áp. Để tồn tại, nhà nước phải giải quyết những việc mà mọi thành viên xã hội đều cần: giữ an ninh, trật tự; làm đường, đê điều, thủy lợi; phòng dịch bệnh; cứu trợ thiên tai; bảo vệ môi trường. Mức độ tính xã hội khác nhau theo từng kiểu nhà nước và từng giai đoạn.

No state only represses. To survive it must deal with what every member of society needs: security and order; roads, dykes, irrigation; disease prevention; disaster relief; environmental protection. The extent of the social side varies with each type of state and period.

- Nhà nước phong kiến Việt Nam đặt chức Hà đê sứ năm 1248 (đời Trần) để trông coi đê điều; việc đắp đê vừa bảo vệ ruộng của địa chủ vừa bảo vệ làng xóm của nông dân.
The Vietnamese feudal state created the post of Dyke Commissioner in 1248 (Trần dynasty) to look after dykes; dyke-building protected both the landlords’ fields and the peasants’ villages.
- Nhà nước tư sản hiện đại chi ngân sách cho bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, giáo dục công; các khoản này phục vụ đông đảo người lao động, đồng thời giữ ổn định cho sản xuất tư bản.
The modern bourgeois state funds health insurance, unemployment benefits and public education; these serve the mass of workers and at the same time keep capitalist production stable.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tính giai cấp <i>Class nature</i>	Tính xã hội <i>Social nature</i>
Câu hỏi trả lời <i>Answers the question</i>	Nhà nước của ai, bảo vệ lợi ích của ai? <i>Whose state, protecting whose interests?</i>	Nhà nước làm gì cho cả xã hội? <i>What does the state do for society as a whole?</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tính giai cấp <i>Class nature</i>	Tính xã hội <i>Social nature</i>
Biểu hiện <i>Shown by</i>	Thống trị kinh tế, chính trị, tư tưởng <i>Economic, political and ideological rule</i>	Quản lý công việc chung, dịch vụ công <i>Managing common affairs, public services</i>
Phương pháp chủ yếu <i>Main method</i>	Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Tổ chức, thuyết phục, hỗ trợ <i>Organisation, persuasion, support</i>
Thay đổi theo kiểu nhà nước <i>Change by type</i>	Mạnh nhất ở nhà nước chủ nô, phong kiến <i>Strongest in slave-owning and feudal states</i>	Rộng nhất ở nhà nước xã hội chủ nghĩa <i>Broadest in the socialist state</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời bản chất nhà nước chỉ bằng tính giai cấp, hoặc viết “nhà nước xã hội chủ nghĩa không còn tính giai cấp”. Mọi nhà nước đều có **cả hai thuộc tính**, gắn bó với nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa **vẫn mang bản chất giai cấp công nhân**; điểm khác là quyền lực thuộc về đa số nhân dân lao động, nên tính xã hội rộng nhất.

*Answering the state's nature with class nature alone, or writing “the socialist state has no class nature”. Every state has **both attributes**, bound together. The socialist state **still has a working-class nature**; the difference is that power belongs to the working majority, so its social side is broadest.*

1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước — Basic features of the state

Đặc trưng là dấu hiệu bên ngoài giúp phân biệt nhà nước với tổ chức thị tộc trước đây và với các tổ chức khác trong xã hội hiện nay (đảng phái, Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, hội nghề nghiệp, doanh nghiệp). Giáo trình Việt Nam thống nhất nêu năm đặc trưng.

Features are outward signs that distinguish the state from the former clan organisation and from other organisations today (parties, the Fatherland Front, trade unions, professional associations, businesses). Vietnamese textbooks agree on five features.

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ ở Việt Nam <i>Example in Viet Nam</i>
1. Quyền lực công đặc biệt <i>1. Special public power</i>	Quyền lực tách khỏi dân cư, áp đặt với mọi người trên lãnh thổ; có lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý và bộ máy cưỡng chế (quân đội, công an, tòa án, nhà tù) <i>Power separated from the population and imposed on everyone in the territory; a class of professional administrators and a coercive apparatus (army, police, courts, prisons)</i>	Cán bộ, công chức; Quân đội nhân dân, Công an nhân dân (Điều 64, 65 Hiến pháp) <i>Officials and civil servants; the People's Army and People's Police (Articles 64, 65)</i>
2. Phân chia dân cư	Quản lý dân cư theo đơn vị hành chính –	Hai cấp hành chính: tỉnh, thành

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ ở Việt Nam <i>Example in Viet Nam</i>
theo lãnh thổ <i>2. Population divided by territory</i>	lãnh thổ, không theo huyết thống như thị tộc; người cư trú ở đâu chịu sự quản lý của chính quyền nơi đó <i>Residents are managed by territorial administrative units, not by blood ties; wherever one lives, one falls under that local authority</i>	phổ trực thuộc Trung ương và đơn vị dưới tỉnh (Điều 110) <i>Two administrative levels: provinces/centrally run cities and units below them (Article 110)</i>
3. Chủ quyền quốc gia <i>3. National sovereignty</i>	Quyền tự quyết về đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc yếu tố bên ngoài; chỉ nhà nước đại diện chính thức cho quốc gia <i>The right to decide internal and external affairs independently; only the state officially represents the nation</i>	Điều 1: nước độc lập, có chủ quyền, gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời <i>Article 1: an independent, sovereign country comprising mainland, islands, sea areas and airspace</i>
4. Ban hành pháp luật <i>4. Making law</i>	Chỉ nhà nước ban hành pháp luật, bắt buộc với mọi người, bảo đảm bằng cưỡng chế nhà nước <i>Only the state issues law, binding on everyone and backed by state coercion</i>	Quốc hội làm luật (khoản 1 Điều 70); Điều 119: Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất <i>The National Assembly makes laws (Article 70.1); Article 119: the Constitution has the highest legal effect</i>
5. Quy định và thu thuế <i>5. Imposing and collecting taxes</i>	Nhà nước đặt và thu thuế bắt buộc để nuôi bộ máy và chi cho công việc chung <i>The state sets and collects compulsory taxes to fund its apparatus and common affairs</i>	Điều 47: mọi người nộp thuế theo luật định; Quốc hội quy định các thứ thuế (khoản 4 Điều 70) <i>Article 47: everyone pays taxes as prescribed by law; the National Assembly sets taxes (Article 70.4)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm đặc trưng của nhà nước: **quyền lực công đặc biệt – lãnh thổ – chủ quyền – pháp luật – thuế**. Mẹo nhớ: “**Quyền – Đất – Chủ – Luật – Thuế**”. Điều 47 Hiến pháp: “Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.”
Five features of the state: special public power – territory – sovereignty – law – taxes. Memory aid: “Power – Land – Sovereign – Law – Tax”. Article 47 of the Constitution: “Everyone has the obligation to pay taxes as prescribed by law.”

Phân biệt nhà nước với tổ chức chính trị – xã hội — *Distinguishing the state from socio-political organisations*

Khoản 2 Điều 9 Hiến pháp (sửa bởi Nghị quyết 203/2025/QH15) nêu năm tổ chức chính trị – xã hội: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; cả năm

“trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”. Các tổ chức này cũng có điều lệ, bộ máy, thu hội phí, nhưng khác nhà nước ở mọi đặc trưng.

Article 9.2 of the Constitution (amended by Resolution 203/2025/QH15) names five socio-political organisations: the Viet Nam General Confederation of Labour, the Viet Nam Farmers' Union, the Hồ Chí Minh Communist Youth Union, the Viet Nam Women's Union and the Viet Nam Veterans' Association; all five are “directly under the Viet Nam Fatherland Front”. They also have charters, staff and membership dues, but differ from the state in every feature.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhà nước <i>The State</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Phạm vi quyền lực <i>Reach of power</i>	Mọi người trên lãnh thổ, kể cả người nước ngoài cư trú (Điều 48) <i>Everyone in the territory, including resident foreigners (Article 48)</i>	Chỉ đoàn viên, hội viên của tổ chức <i>Only its own members</i>
Cách gia nhập <i>Membership</i>	Đương nhiên theo quốc tịch, nơi cư trú; không “xin ra” được <i>Automatic by nationality or residence; cannot “opt out”</i>	Tự nguyện gia nhập, có thể rút ra <i>Voluntary joining, may leave</i>
Quy tắc ban hành <i>Rules issued</i>	Pháp luật, bắt buộc chung <i>Law, generally binding</i>	Điều lệ, nghị quyết nội bộ, chỉ ràng buộc thành viên <i>Charter and internal resolutions binding members only</i>
Biện pháp bảo đảm <i>Enforcement</i>	Cưỡng chế nhà nước: phạt tiền, phạt tù, kê biên tài sản <i>State coercion: fines, imprisonment, attachment of property</i>	Kỷ luật nội bộ: khiển trách, khai trừ <i>Internal discipline: reprimand, expulsion</i>
Nguồn tài chính <i>Funding</i>	Thuế bắt buộc với mọi người <i>Compulsory taxes on everyone</i>	Hội phí, đoàn phí, hỗ trợ ngân sách <i>Membership dues, budget support</i>
Chủ quyền, đại diện quốc gia <i>Sovereignty, national representation</i>	Có; ký điều ước quốc tế nhân danh quốc gia <i>Yes; signs treaties on behalf of the nation</i>	Không; chỉ đối ngoại nhân dân <i>No; only people-to-people diplomacy</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy định cũ – quy định mới. Giáo trình in trước tháng 6/2025 trình bày các tổ chức chính trị – xã hội như thành viên đứng cạnh Mặt trận Tổ quốc. Từ **16/6/2025**, khoản 2 Điều 9 Hiến pháp (sửa bởi **Nghị quyết 203/2025/QH15**) ghi năm tổ chức này là các tổ chức chính trị – xã hội “**trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**”. Điều 10 cũng được viết lại: Công đoàn Việt Nam là “đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn”.

Old rule – new rule. Textbooks printed before June 2025 present the socio-political organisations as members standing beside the Fatherland Front. From **16 June 2025**, Article 9.2 of the Constitution (amended by **Resolution 203/2025/QH15**) calls these five “**socio-political organisations directly under the Viet Nam Fatherland Front**”. Article 10 was also rewritten: the Viet Nam Trade Union is

“the sole representative of employees at the national level in labour relations and in international relations on trade union matters”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đoàn trường đại học phạt sinh viên H. 200.000 đồng vì không dự sinh hoạt chi đoàn và đòi trừ vào học bổng. Đoàn Thanh niên là tổ chức chính trị – xã hội: chỉ áp dụng được hình thức kỷ luật theo Điều lệ Đoàn (khiển trách, cảnh cáo, khai trừ), không có quyền phạt tiền và không được trừ học bổng. Phạt tiền là biện pháp cưỡng chế của nhà nước, chỉ người có thẩm quyền theo luật mới áp dụng.

A university Youth Union branch fines student H. VND 200,000 for missing meetings and wants to deduct it from her scholarship. The Youth Union is a socio-political organisation: it may only apply discipline under its Charter (reprimand, warning, expulsion); it has no power to fine and may not cut the scholarship. Fining is a form of state coercion, applied only by persons competent under the law.

1.4. Chức năng của nhà nước — *Functions of the state*

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản, có tính ổn định, nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu chung. Chức năng do bản chất nhà nước quyết định và do cơ sở kinh tế – xã hội chi phối.

The functions of the state are its basic, stable areas of activity aimed at its strategic tasks and overall goals. They are determined by the nature of the state and shaped by its socio-economic base.

Phân biệt <i>Distinction</i>	Chức năng <i>Function</i>	Nhiệm vụ <i>Task</i>
Khái niệm <i>Concept</i>	Phương diện hoạt động cơ bản, lâu dài <i>Basic, long-term area of activity</i>	Mục tiêu cần đạt trong một thời kỳ <i>A goal to reach in a given period</i>
Tính ổn định <i>Stability</i>	Ổn định qua nhiều giai đoạn <i>Stable across periods</i>	Thay đổi theo từng thời kỳ, kế hoạch <i>Changes with each period or plan</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Là phương tiện để thực hiện nhiệm vụ <i>The means to carry out tasks</i>	Quyết định số lượng, nội dung chức năng <i>Decides the number and content of functions</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Chức năng tổ chức, quản lý kinh tế <i>Organising and managing the economy</i>	Kiểm chế lạm phát năm 2026 dưới mức Quốc hội đặt ra <i>Keeping 2026 inflation below the National Assembly's target</i>

Chức năng đối nội và đối ngoại — *Internal and external functions*

Nhóm <i>Group</i>	Khái niệm <i>Concept</i>	Các chức năng cụ thể <i>Specific functions</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Đối nội	Hoạt động trong	Tổ chức, quản lý kinh tế; giữ an ninh	Điều 3, Điều 50–

Nhóm <i>Group</i>	Khái niệm <i>Concept</i>	Các chức năng cụ thể <i>Specific functions</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
<i>Internal</i>	nước <i>Activity within the country</i>	chính trị, trật tự, an toàn xã hội; quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, y tế; bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo vệ môi trường <i>Organising and managing the economy; political security, order and safety; managing culture, education, science, health; protecting human and citizens' rights; environmental protection</i>	52, khoản 3 Điều 96 <i>Articles 3, 50–52, 96.3</i>
Đối ngoại <i>External</i>	Quan hệ với nhà nước, dân tộc, tổ chức quốc tế khác <i>Relations with other states, nations and international organisations</i>	Bảo vệ Tổ quốc; thiết lập, mở rộng quan hệ hợp tác; hội nhập quốc tế; góp phần giữ hòa bình <i>Defending the Fatherland; building and widening cooperation; international integration; contributing to peace</i>	Điều 12, Điều 64 <i>Articles 12, 64</i>

Hai nhóm chức năng gắn bó với nhau. Chức năng đối nội giữ vai trò quyết định, vì trong nước có ổn định, kinh tế có phát triển thì mới có vị thế đối ngoại. Ngược lại, kết quả đối ngoại (thu hút đầu tư, mở thị trường xuất khẩu, môi trường hòa bình) tác động trở lại việc thực hiện chức năng đối nội.

The two groups are bound together. Internal functions are decisive: only with domestic stability and a growing economy can a state carry weight abroad. In turn, external results (investment, export markets, a peaceful environment) feed back into internal functions.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 12 Hiến pháp: Việt Nam “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ”. Điều 64: “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.”

Article 12 of the Constitution: Viet Nam “consistently implements a foreign policy of independence, self-reliance, peace, friendship, cooperation and development; multilateralises and diversifies relations”. Article 64: “The defence of the socialist Vietnamese Fatherland is the cause of the entire people.”

Hình thức thực hiện chức năng — *Forms of performing functions*

Nhà nước thực hiện chức năng qua ba hình thức pháp lý cơ bản, ứng với ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (khoản 3 Điều 2 Hiến pháp). Bên cạnh đó có hoạt động không mang tính pháp lý như tuyên truyền, vận động, tổ chức sự kiện.

The state performs its functions through three basic legal forms, matching the legislative, executive and judicial powers (Article 2.3 of the Constitution). There is also non-legal activity such as information campaigns, persuasion and organising events.

Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Cơ quan chủ yếu <i>Main body</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Xây dựng pháp luật <i>Law-making</i>	Ban hành, sửa đổi, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật <i>Issuing, amending and repealing legal normative documents</i>	Quốc hội (Điều 69, khoản 1 Điều 70) <i>National Assembly (Articles 69, 70.1)</i>	Quốc hội thông qua Nghị quyết 203/2025/QH15 sửa Hiến pháp ngày 16/6/2025 <i>The National Assembly adopts Resolution 203/2025/QH15 amending the Constitution on 16 June 2025</i>
Tổ chức thực hiện pháp luật <i>Implementing law</i>	Đưa pháp luật vào đời sống; quản lý hành chính hằng ngày <i>Bringing law into life; day-to-day administration</i>	Chính phủ, Ủy ban nhân dân (Điều 94, 114) <i>Government, People's Committees (Articles 94, 114)</i>	Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn <i>A commune People's Committee issues a marriage certificate</i>
Bảo vệ pháp luật <i>Protecting law</i>	Xét xử, công tố, kiểm sát, xử lý vi phạm <i>Adjudication, prosecution, supervision, handling violations</i>	Tòa án nhân dân (Điều 102), Viện kiểm sát nhân dân (Điều 107) <i>People's Courts (Article 102), People's Procuracies (Article 107)</i>	Tòa án nhân dân khu vực xét xử vụ tranh chấp hợp đồng vay <i>A regional People's Court tries a loan dispute</i>

Phương pháp thực hiện chức năng — *Methods of performing functions*

Phương pháp <i>Method</i>	Nội dung <i>Content</i>	Khi nào dùng <i>When used</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Thuyết phục <i>Persuasion</i>	Giáo dục, giải thích, động viên, khen thưởng để chủ thể tự giác làm theo <i>Education, explanation, encouragement and rewards so people comply willingly</i>	Là phương pháp chủ yếu, dùng trước <i>The main method, used first</i>	Phổ biến luật giao thông trong trường học; tặng bằng khen người dân tố giác tội phạm <i>Teaching traffic law in schools; certificates of merit for citizens who report crimes</i>
Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Dùng sức mạnh nhà nước buộc chủ thể phải thực hiện hoặc chịu chế tài <i>Using state force to compel compliance or impose sanctions</i>	Khi thuyết phục không hiệu quả hoặc có vi phạm <i>When persuasion fails or a violation occurs</i>	Phạt tiền vi phạm hành chính; kê biên tài sản; phạt tù <i>Administrative fines; attachment of property; imprisonment</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “nhà nước xã hội chủ nghĩa không dùng cưỡng chế” hoặc “nhà nước chủ nô chỉ dùng cưỡng chế”. Mọi nhà nước đều **kết hợp cả hai** phương pháp; khác nhau ở **tỷ lệ và mục đích**. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lấy **thuyết phục làm chính**, cưỡng chế dựa trên thuyết phục. Lỗi thứ hai: nhầm **chức năng** (phương diện hoạt động lâu dài) với **nhiệm vụ** (mục tiêu từng thời kỳ).

*Writing “the socialist state does not use coercion” or “the slave-owning state used only coercion”. Every state **combines both** methods; they differ in **proportion and purpose**. The socialist state relies **mainly on persuasion**, with coercion grounded in persuasion. Second slip: confusing a **function** (long-term area of activity) with a **task** (a goal for a given period).*

1.5. Kiểu nhà nước, hình thức nhà nước và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Types of state, forms of state and the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

Kiểu nhà nước — *Types of state*

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Căn cứ phân loại là học thuyết hình thái kinh tế – xã hội. Ba hình thái có giai cấp (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa) cộng với hình thái cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu) cho bốn kiểu nhà nước.

A type of state is the set of basic, distinctive marks of a state reflecting its class nature, social role and conditions of existence in a given socio-economic formation. The criterion is the theory of socio-economic formations. Three class formations (slave-owning, feudal, capitalist) plus the communist formation (first stage) give four types of state.

Kiểu nhà nước <i>Type</i>	Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Giai cấp cầm quyền <i>Ruling class</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical examples</i>
Chủ nô <i>Slave-owning</i>	Chủ nô sở hữu tư liệu sản xuất và cả người nô lệ <i>Masters own the means of production and the slaves themselves</i>	Chủ nô <i>Slave owners</i>	Ai Cập cổ đại, Ba-bi-lon, A-ten, Rô-ma <i>Ancient Egypt, Babylon, Athens, Rome</i>
Phong kiến <i>Feudal</i>	Địa chủ, quý tộc sở hữu ruộng đất; nông dân lĩnh canh, nộp tô <i>Landlords and nobles own land; peasants rent it and pay rent</i>	Địa chủ, quý tộc phong kiến <i>Feudal landlords and nobility</i>	Các triều Lý, Trần, Lê ở Việt Nam; nhà nước phong kiến Pháp trước 1789 <i>Lý, Trần and Lê dynasties in Viet Nam; feudal France before 1789</i>

Kiểu nhà nước <i>Type</i>	Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Giai cấp cầm quyền <i>Ruling class</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical examples</i>
Tư sản <i>Bourgeois</i>	Sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa; bóc lột lao động làm thuê <i>Capitalist private ownership; exploitation of wage labour</i>	Giai cấp tư sản <i>The bourgeoisie</i>	Anh sau cách mạng 1640, Pháp sau 1789, Hoa Kỳ từ 1776 <i>England after the 1640 revolution, France after 1789, the United States from 1776</i>
Xã hội chủ nghĩa <i>Socialist</i>	Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu <i>Public ownership of the main means of production</i>	Giai cấp công nhân và nhân dân lao động <i>The working class and working people</i>	Nước Nga Xô viết 1917; Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1945, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>Soviet Russia 1917; the Democratic Republic of Viet Nam 1945, now the Socialist Republic of Viet Nam</i>

Thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là quy luật, thực hiện qua cách mạng xã hội. Ba kiểu đầu là nhà nước bóc lột, dựa trên tư hữu. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu cuối cùng, sẽ dần tiêu vong khi xã hội không còn giai cấp.

The replacement of one type of state by a more progressive one is a law of history, carried out by social revolution. The first three are exploiting states based on private property. The socialist state is the last type and will gradually wither away once society has no classes.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm **kiểu nhà nước** với **hình thức nhà nước**. Kiểu trả lời câu hỏi “nhà nước của giai cấp nào, trong hình thái kinh tế – xã hội nào” (bốn kiểu). Hình thức trả lời câu hỏi “quyền lực được tổ chức, thực hiện ra sao” (chính thể, cấu trúc, chế độ chính trị). Cùng một kiểu có nhiều hình thức: Anh và Hoa Kỳ cùng là nhà nước tư sản nhưng một nước là quân chủ lập hiến, một nước là cộng hòa tổng thống.
*Confusing the **type of state** with the **form of state**. Type answers “a state of which class, in which socio-economic formation” (four types). Form answers “how power is organised and exercised” (government, structure, regime). One type has many forms: the United Kingdom and the United States are both bourgeois states, yet one is a constitutional monarchy and the other a presidential republic.*

Hình thức nhà nước: khái niệm và ba yếu tố — *Form of state: concept and three elements*

Hình thức nhà nước là cách tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực đó. Nó gồm ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

The form of state is the way state power is organised and the methods by which it is exercised. It has three elements: form of government, structure of the state and political regime.

Yếu tố <i>Element</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers</i>	Phân loại <i>Types</i>
Hình thức chính thể <i>Form of government</i>	Cơ quan quyền lực tối cao được lập ra thế nào, quan hệ với các cơ quan khác và với nhân dân ra sao <i>How the supreme organs are formed and how they relate to other organs and to the people</i>	Quân chủ; cộng hòa <i>Monarchy; republic</i>
Hình thức cấu trúc <i>Structure of state</i>	Lãnh thổ chia thành các bộ phận ra sao, quan hệ trung ương – địa phương thế nào <i>How the territory is divided and how centre and regions relate</i>	Đơn nhất; liên bang (liên minh là liên kết tạm thời) <i>Unitary; federal (confederation is a temporary union)</i>
Chế độ chính trị <i>Political regime</i>	Nhà nước dùng phương pháp, thủ đoạn nào để thực hiện quyền lực <i>What methods the state uses to exercise power</i>	Dân chủ; phản dân chủ <i>Democratic; anti-democratic</i>

Hình thức chính thể — *Form of government*

Chính thể quân chủ: quyền lực tối cao tập trung toàn bộ hay một phần vào người đứng đầu nhà nước, thường được chuyển giao theo nguyên tắc kế vị. Chính thể cộng hòa: quyền lực tối cao thuộc về cơ quan được bầu ra trong thời hạn nhất định.

Monarchy: supreme power lies wholly or partly with the head of state, usually passed on by succession. Republic: supreme power belongs to bodies elected for a fixed term.

Chính thể <i>Form</i>	Đặc điểm nhận biết <i>Identifying features</i>	Ví dụ quốc gia <i>Country examples</i>
Quân chủ tuyệt đối <i>Absolute monarchy</i>	Nhà vua nắm toàn bộ quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; không bị hiến pháp hay nghị viện giới hạn <i>The monarch holds legislative, executive and judicial power with no limit from a constitution or parliament</i>	Ả Rập Xê-út, Brunei; nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ <i>Saudi Arabia, Brunei; the early Lê dynasty in Viet Nam</i>
Quân chủ lập hiến (đại nghị) <i>Constitutional (parliamentary) monarchy</i>	Nhà vua là biểu tượng, “trị vì nhưng không cai trị”; nghị viện làm luật, chính phủ do nghị viện lập ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>The monarch is a symbol who “reigns but does not rule”; parliament legislates and the government is formed by and answers to it</i>	Anh, Nhật Bản, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan, Campuchia <i>United Kingdom, Japan, Sweden, Spain, Thailand, Cambodia</i>
Cộng hòa tổng thống <i>Presidential republic</i>	Tổng thống do dân bầu, vừa là nguyên thủ vừa đứng đầu chính phủ; chính phủ không chịu trách nhiệm trước nghị viện; tổng thống không giải tán được nghị viện <i>A popularly elected president is head of state and</i>	Hoa Kỳ, Bra-xin, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin <i>United States, Brazil, Mexico, Indonesia, Philippines</i>

Chính thể <i>Form</i>	Đặc điểm nhận biết <i>Identifying features</i>	Ví dụ quốc gia <i>Country examples</i>
	<i>of government; the government does not answer to parliament; the president cannot dissolve it</i>	
Cộng hòa đại nghị <i>Parliamentary republic</i>	Nghị viện là trung tâm; tổng thống có vai trò nghi lễ; thủ tướng đứng đầu chính phủ do nghị viện lập ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>Parliament is central; the president is ceremonial; the prime minister heads a government formed by and accountable to parliament</i>	Đức, I-ta-li-a, Ấn Độ, Áo, Xin-ga-po <i>Germany, Italy, India, Austria, Singapore</i>
Cộng hòa hỗn hợp (lưỡng tính) <i>Mixed (semi-presidential) republic</i>	Tổng thống do dân bầu, có thực quyền (bổ nhiệm thủ tướng, giải tán hạ viện); chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>A popularly elected president with real power (appoints the PM, dissolves the lower house); the government answers to parliament</i>	Pháp (Hiến pháp 1958) <i>France (1958 Constitution)</i>
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa <i>Socialist republic</i>	Quyền lực nhà nước thống nhất, thuộc về nhân dân; cơ quan đại diện do dân bầu là cơ quan quyền lực cao nhất; đảng cộng sản lãnh đạo <i>Unified State power belonging to the people; the elected representative body is the highest organ of power; led by the communist party</i>	Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Cu-ba <i>Viet Nam, China, Laos, Cuba</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phân biệt nhanh ba chính thể cộng hòa tư sản: **tổng thống do ai bầu – chính phủ chịu trách nhiệm trước ai**. Dân bầu + chính phủ không chịu trách nhiệm trước nghị viện = **tổng thống** (Hoa Kỳ). Nghị viện là trung tâm + tổng thống nghi lễ = **đại nghị** (Đức). Dân bầu tổng thống có thực quyền + chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện = **hỗn hợp** (Pháp).

*Quick test for the three bourgeois republics: who elects the president – to whom the government answers. Popular election + government not answerable to parliament = **presidential** (United States). Parliament-centred + ceremonial president = **parliamentary** (Germany). Popularly elected president with real power + government answerable to parliament = **mixed** (France).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cõi Nhật Bản, Thái Lan là “quân chủ tuyệt đối” vì có Thiên hoàng, Quốc vương. Cả hai là **quân chủ lập hiến**: nhà vua là biểu tượng, quyền lực thực tế thuộc nghị viện và chính phủ. Lỗi thứ hai: thấy nước có tổng thống là xếp vào “cộng hòa tổng thống”; **Đức, Ấn Độ, Xin-ga-po có tổng thống nhưng là cộng hòa đại nghị**.

*Calling Japan or Thailand an “absolute monarchy” because of the Emperor or King. Both are **constitutional monarchies**: the monarch is a symbol and real power lies with parliament and government. Second slip: treating any country with a president as a “presidential republic”; **Germany, India and Singapore have presidents but are parliamentary republics.***

Hình thức cấu trúc nhà nước — *Structure of the state*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhà nước đơn nhất <i>Unitary state</i>	Nhà nước liên bang <i>Federal state</i>	Nhà nước liên minh <i>Confederation</i>
Chủ quyền <i>Sovereignty</i>	Một chủ quyền chung <i>One common sovereignty</i>	Liên bang có chủ quyền chung; các bang có một phần quyền tự chủ rộng <i>Federal sovereignty; states have broad partial autonomy</i>	Mỗi thành viên giữ chủ quyền riêng <i>Each member keeps its sovereignty</i>
Hiến pháp, pháp luật <i>Constitution, law</i>	Một hiến pháp, một hệ thống pháp luật <i>One constitution, one legal system</i>	Hiến pháp liên bang và hiến pháp từng bang <i>Federal constitution plus state constitutions</i>	Không có hiến pháp chung; liên kết bằng hiệp ước <i>No common constitution; linked by treaty</i>
Bộ máy <i>Apparatus</i>	Một hệ thống cơ quan từ trung ương đến địa phương <i>One system of organs from centre to locality</i>	Hai hệ thống: liên bang và bang <i>Two systems: federal and state</i>	Chỉ cơ quan phối hợp cho mục đích chung <i>Only coordinating bodies for shared goals</i>
Quốc tịch <i>Nationality</i>	Một quốc tịch <i>One nationality</i>	Thường có quốc tịch liên bang <i>Usually a federal nationality</i>	Quốc tịch của từng nước thành viên <i>Each member's nationality</i>
Ví dụ <i>Examples</i>	Việt Nam, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan <i>Viet Nam, France, Japan, China, Thailand</i>	Hoa Kỳ (50 bang), Đức (16 bang), Ấn Độ, Nga, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Malaysia <i>United States (50 states), Germany (16 states), India, Russia, Australia, Canada, Malaysia</i>	Hoa Kỳ trước Hiến pháp 1787; Thụy Sĩ 1815–1848 <i>United States before the 1787 Constitution; Switzerland 1815–1848</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Thụy Sĩ hiện nay vào “nhà nước liên minh” vì tên chính thức có chữ “Liên minh” (Confederation). Từ **Hiến pháp 1848**, Thụy Sĩ là **nhà nước liên bang**; tên gọi chỉ còn giữ theo truyền thống. Lỗi thứ hai: coi Liên minh châu Âu là một nhà nước; EU là tổ chức liên kết khu vực, các thành viên vẫn giữ chủ quyền.
Calling today's Switzerland a “confederation” because its official name says so. Since the 1848 Constitution Switzerland has been a federal state; the name is kept by tradition. Second slip: treating the European Union as a state; the EU is a regional organisation whose members keep their sovereignty.

Chế độ chính trị — *Political regime*

Chế độ <i>Regime</i>	Dấu hiệu <i>Signs</i>	Các dạng, ví dụ <i>Variants, examples</i>
Dân chủ	Người dân được tham gia vào quyền lực:	Dân chủ chủ nô (A-ten); dân chủ tư

Chế độ <i>Regime</i>	Dấu hiệu <i>Signs</i>	Các dạng, ví dụ <i>Variants, examples</i>
<i>Democratic</i>	bầu cử, ứng cử, biểu quyết; quyền con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ <i>People take part in power: voting, standing for election, referendums; human rights are recognised and protected by law</i>	sản; dân chủ xã hội chủ nghĩa (Việt Nam: Điều 6, 7, 27, 29 Hiến pháp) <i>Slave-owning democracy (Athens); bourgeois democracy; socialist democracy (Viet Nam: Articles 6, 7, 27, 29)</i>
Phản dân chủ <i>Anti-democratic</i>	Gạt nhân dân khỏi quyền lực; đàn áp đối lập, báo chí; quyền con người bị tước đoạt <i>Excludes the people from power; represses opposition and press; strips human rights</i>	Chuyên chế phong kiến; độc tài quân sự; phát xít (Đức 1933–1945, I-ta-li-a 1922–1943) <i>Feudal despotism; military dictatorship; fascism (Germany 1933–1945, Italy 1922–1943)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 27 Hiến pháp: công dân **đủ 18 tuổi** có quyền bầu cử, **đủ 21 tuổi** có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Điều 29: công dân đủ 18 tuổi có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Điều 7: bầu cử theo nguyên tắc **phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín**.

*Article 27: citizens **aged 18** may vote and **aged 21** may stand for the National Assembly and People's Councils. Article 29: citizens aged 18 may vote in a State referendum. Article 7: elections follow the principles of **universal, equal, direct suffrage and secret ballot**.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba yếu tố hình thức nhà nước của Hoa Kỳ: chính thể **cộng hòa tổng thống**; cấu trúc **liên bang** (50 bang); chế độ **dân chủ tư sản**. Của Nhật Bản: **quân chủ lập hiến – đơn nhất – dân chủ tư sản**. Của Malaysia: **quân chủ lập hiến** (Quốc vương do các tiểu vương bầu, nhiệm kỳ 5 năm) – **liên bang** (13 bang) – dân chủ. Của Việt Nam: **cộng hòa xã hội chủ nghĩa – đơn nhất – dân chủ xã hội chủ nghĩa**.

*The three form elements of the United States: **presidential republic**; **federal** (50 states); **bourgeois democracy**. Japan: **constitutional monarchy – unitary – bourgeois democracy**. Malaysia: **constitutional monarchy** (King elected by the state rulers for 5 years) – **federal** (13 states) – democratic. Viet Nam: **socialist republic – unitary – socialist democracy**.*

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: quá trình hình thành — *The State of the Socialist Republic of Viet Nam: formation*

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Lời nói đầu Hiến pháp 2013). Năm 1976, sau khi đất nước thống nhất, Quốc hội đổi tên nước thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việt Nam đã có năm bản Hiến pháp.

On 2 September 1945, President Hồ Chí Minh read the Declaration of Independence, founding the Democratic Republic of Viet Nam, now the Socialist Republic of Viet Nam (Preamble to the 2013 Constitution). In 1976, after reunification, the National Assembly renamed the country the Socialist Republic of Viet Nam. Viet Nam has had five constitutions.

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Mốc ghi nhớ <i>Key point</i>
1946 <i>1946</i>	Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa <i>First constitution of the Democratic Republic of Viet Nam</i>
1959 <i>1959</i>	Hiến pháp thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước <i>Constitution of socialist construction in the North and the struggle for reunification</i>
1980 <i>1980</i>	Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất <i>First constitution of the reunified Socialist Republic of Viet Nam</i>
1992 <i>1992</i>	Hiến pháp thời kỳ Đổi mới, ghi nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần <i>Constitution of the Đổi Mới era, recognising a multi-sector commodity economy</i>
2013 (sửa 2025) <i>2013 (amended 2025)</i>	Thông qua 28/11/2013, hiệu lực 01/01/2014; sửa đổi bởi Nghị quyết 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 (hiệu lực cùng ngày); văn bản hợp nhất 52/VBHN-VPQH <i>Adopted 28 Nov 2013, in force 1 Jan 2014; amended by Resolution 203/2025/QH15 of 16 June 2025 (in force the same day); consolidated text 52/VBHN-VPQH</i>

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Nature of the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 2 Hiến pháp: “1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.”

Article 2 of the Constitution: “1. The State of the Socialist Republic of Viet Nam is a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People. 2. The People are the masters of the Socialist Republic of Viet Nam; all State power belongs to the People, the foundation of which is the alliance between the working class, the peasantry and the intelligentsia. 3. State power is unified, with assignment, coordination and control among State agencies in exercising the legislative, executive and judicial powers.”

Bản chất Nhà nước ta là bản chất giai cấp công nhân, gắn với tính nhân dân và tính dân tộc. Tính giai cấp công nhân thể hiện ở sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng (khoản 1 Điều 4). Tính nhân dân thể hiện ở chỗ quyền lực thuộc về Nhân dân (khoản 2 Điều 2). Tính dân tộc thể hiện ở chỗ Nhà nước là của quốc gia thống nhất các dân tộc (khoản 1 Điều 5).

Our State has a working-class nature, joined with popular and national character. Its working-class character lies in the leadership of the Communist Party of Viet Nam, the vanguard of the working class, taking Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation (Article 4.1). Its popular character lies in all power belonging to the People (Article 2.2). Its national character lies in being the State of a unified nation of all ethnic groups (Article 5.1).

Đặc trưng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành — *Features of the State of the Socialist Republic of Viet Nam under the current Constitution*

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
1. Nhân dân làm chủ <i>1. The People are masters</i>	Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; Nhân dân thực hiện quyền lực bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước <i>All State power belongs to the People, who exercise it through direct democracy and representative democracy via the National Assembly, People's Councils and other State bodies</i>	Khoản 2 Điều 2, Điều 6 <i>Article 2.2, Article 6</i>
2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa <i>2. Socialist rule-of-law State</i>	Tổ chức, hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất <i>Organised and operating under the Constitution and law, governing society by them; the Constitution has the highest legal effect</i>	Khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 8, Điều 119 <i>Articles 2.1, 8.1, 119</i>
3. Quyền lực thống nhất, có phân công, phối hợp, kiểm soát <i>3. Unified power with assignment, coordination, control</i>	Lập pháp – Quốc hội; hành pháp – Chính phủ; tư pháp – Tòa án nhân dân. Không “tam quyền phân lập” <i>Legislative – National Assembly; executive – Government; judicial – People's Courts. Not a “separation of powers”</i>	Khoản 3 Điều 2; Điều 69, 94, 102 <i>Article 2.3; Articles 69, 94, 102</i>
4. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo <i>4. Leadership of the Communist Party</i>	Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; tổ chức đảng, đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật <i>The Party leads the State and society; Party bodies and members act within the Constitution and law</i>	Khoản 1, khoản 3 Điều 4 <i>Article 4.1, 4.3</i>
5. Tập trung dân chủ <i>5. Democratic centralism</i>	Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước <i>The organising and operating principle of the State apparatus</i>	Khoản 1 Điều 8 <i>Article 8.1</i>
6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>6. Guaranteeing human</i>	Công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm; chỉ hạn chế theo luật trong trường hợp cần thiết vì quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã	Điều 3, Điều 14 <i>Articles 3, 14</i>

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
<i>and citizens' rights</i>	hội, sức khỏe cộng đồng <i>Recognised, respected, protected and guaranteed; restricted only by law where necessary for defence, national security, order, social morality or public health</i>	
7. Thống nhất các dân tộc <i>7. Unity of ethnic groups</i>	Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt <i>Ethnic groups are equal, united and help one another; the national language is Vietnamese</i>	Điều 5 <i>Article 5</i>
8. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>8. Socialist-oriented market economy</i>	Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; đất đai, tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu <i>Many forms of ownership and sectors; the state sector plays the leading role; land and resources are owned by the entire people with the State as representative owner</i>	Điều 51, Điều 53 <i>Articles 51, 53</i>
9. Đối ngoại hòa bình, hữu nghị <i>9. Peaceful, friendly foreign policy</i>	Độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ <i>Independence, self-reliance, peace, friendship, cooperation and development; multilateral, diversified relations</i>	Điều 12 <i>Article 12</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Việt Nam áp dụng tam quyền phân lập” vì Hiến pháp có ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Khoản 3 Điều 2 ghi quyền lực nhà nước **“là thống nhất”**, chỉ có **phân công, phối hợp, kiểm soát** giữa các cơ quan; Quốc hội là **cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất** (Điều 69). Lỗi thứ hai: viết nền tảng quyền lực là “liên minh công – nông”; Hiến pháp ghi đủ **ba thành phần: công nhân – nông dân – đội ngũ trí thức**.

*Writing “Viet Nam applies the separation of powers” because the Constitution names legislative, executive and judicial powers. Article 2.3 says State power “is unified”, with only **assignment, coordination and control** among bodies; the National Assembly is **the highest organ of State power** (Article 69). Second slip: writing that power rests on a “worker–peasant alliance”; the Constitution names **three groups: workers – peasants – intelligentsia**.*

Hình thức Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Form of the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

Yếu tố <i>Element</i>	Xác định <i>Finding</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Chính thể <i>Form of government</i>	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (cộng hòa dân chủ nhân dân): Quốc hội do cử tri bầu, nhiệm kỳ năm năm, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, là người	Điều 69, khoản 1 Điều 71, Điều 86, 87, 94 <i>Articles 69, 71.1, 86, 87, 94</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Xác định <i>Finding</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
	đứng đầu Nhà nước; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội <i>Socialist republic (people's democratic republic): the National Assembly is elected for five years and is the highest organ of State power; the President is elected by the Assembly from among its deputies and is head of State; the Government is the Assembly's executive body</i>	
Cấu trúc <i>Structure</i>	Đơn nhất: một Hiến pháp, một hệ thống pháp luật, một quốc tịch; đơn vị hành chính tổ chức thành hai cấp; đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập <i>Unitary: one Constitution, one legal system, one nationality; administrative units in two levels; special administrative-economic units set up by the National Assembly</i>	Điều 1, khoản 1 Điều 17, Điều 110 <i>Articles 1, 17.1, 110</i>
Chế độ chính trị <i>Political regime</i>	Dân chủ xã hội chủ nghĩa: dân chủ trực tiếp và đại diện; bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín; cử tri bãi nhiệm được đại biểu <i>Socialist democracy: direct and representative; universal, equal, direct, secret elections; voters may recall deputies</i>	Điều 6, Điều 7, Điều 27, 28, 29 <i>Articles 6, 7, 27, 28, 29</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy định cũ – quy định mới. Giáo trình in trước tháng 7/2025 mô tả đơn vị hành chính **ba cấp**: tỉnh – huyện – xã. Khoản 1 Điều 110 Hiến pháp (sửa bởi **Nghị quyết 203/2025/QH15**) nay ghi đơn vị hành chính “**được tổ chức thành hai cấp**”; khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 203 kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước **từ 01/7/2025**. Theo Nghị quyết 202/2025/QH15, cả nước có **34 đơn vị hành chính cấp tỉnh** (28 tỉnh, 6 thành phố).

Old rule – new rule. Textbooks printed before July 2025 describe **three** administrative levels: province – district – commune. Article 110.1 of the Constitution (amended by **Resolution 203/2025/QH15**) now says administrative units are “**organised into two levels**”; Article 2.2 of Resolution 203 ended district-level units nationwide **from 1 July 2025**. Under Resolution 202/2025/QH15 the country has **34 provincial-level units** (28 provinces, 6 cities).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Câu hỏi thi: “Chủ tịch nước Việt Nam do cử tri bầu trực tiếp như Tổng thống Pháp, đúng hay sai?” Trả lời: **Sai**. Điều 87 Hiến pháp: “Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.” Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ Quốc hội. Vì thế chính thể Việt Nam không phải cộng hòa tổng thống hay hỗn hợp.

Exam question: “The President of Viet Nam is elected directly by voters, like the President of France. True or false?” Answer: **False**. Article 87: “The President of the State is elected by the National Assembly from among the deputies to the National Assembly.” The President is accountable and reports to the Assembly; the term follows the Assembly's term. So Viet Nam is neither a presidential nor a mixed republic.

Quyền <i>Power</i>	Cơ quan thực hiện <i>Body</i>	Vị trí theo Hiến pháp <i>Constitutional status</i>
Lập hiến, lập pháp <i>Constituent, legislative</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	“cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất” (Điều 69) <i>“the highest representative body of the People and the highest organ of State power” (Article 69)</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Chính phủ <i>Government</i>	“cơ quan hành chính nhà nước cao nhất ... thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94) <i>“the highest State administrative agency ... exercises executive power, and is the executive body of the National Assembly” (Article 94)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Tòa án nhân dân <i>People’s Courts</i>	“cơ quan xét xử ... thực hiện quyền tư pháp” (khoản 1 Điều 102) <i>“the adjudicating bodies ... and exercise judicial power” (Article 102.1)</i>
Công tố, kiểm sát <i>Prosecution, supervision</i>	Viện kiểm sát nhân dân <i>People’s Procuracies</i>	“thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” (khoản 1 Điều 107) <i>“exercise the power to prosecute and supervise judicial activities” (Article 107.1)</i>
Nguyên thủ quốc gia <i>Head of State</i>	Chủ tịch nước <i>President</i>	“người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước ... về đối nội và đối ngoại” (Điều 86); thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân (khoản 5 Điều 88) <i>“the Head of State and represents the Socialist Republic of Viet Nam in domestic and foreign affairs” (Article 86); commands the people’s armed forces (Article 88.5)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn con số Hiến pháp hay thi: nhiệm kỳ Quốc hội **năm năm** (khoản 1 Điều 71); luật được thông qua khi **quá nửa** tổng số đại biểu Quốc hội tán thành, làm hoặc sửa Hiến pháp cần **ít nhất hai phần ba** (khoản 1 Điều 85, khoản 4 Điều 120); luật, pháp lệnh công bố **chậm nhất mười lăm ngày** kể từ ngày thông qua (khoản 2 Điều 85).

*Four constitutional numbers often tested: the National Assembly’s term is **five years** (Article 71.1); laws pass with **more than half** of all deputies, making or amending the Constitution needs **at least two-thirds** (Articles 85.1, 120.4); laws and ordinances are promulgated **no later than fifteen days** after adoption (Article 85.2).*

Khía cạnh <i>Aspect</i>	Nhà nước kiểu cũ (bóc lột) <i>Exploiting states</i>	Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>The Socialist Republic of Viet Nam</i>
Quyền lực thuộc về <i>Power belongs to</i>	Thiểu số giai cấp chủ nô, địa chủ, tư sản <i>A minority: slave owners, landlords, bourgeoisie</i>	Nhân dân, nền tảng là liên minh công nhân – nông dân – trí thức (khoản 2 Điều 2) <i>The People, founded on the worker–peasant–intelligentsia alliance (Article 2.2)</i>
Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Tư hữu, bóc lột <i>Private property, exploitation</i>	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần; tài sản hợp pháp được bảo hộ, không bị quốc hữu hóa (Điều 51) <i>Socialist-oriented market economy with many sectors; lawful property protected and not nationalised (Article 51)</i>
Quan hệ với công dân <i>Relation with citizens</i>	Thần dân, phục tùng <i>Subjects who obey</i>	Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ; mọi người bình đẳng trước pháp luật (Điều 15, 16) <i>Rights inseparable from duties; everyone equal before the law (Articles 15, 16)</i>
Phương pháp chủ yếu <i>Main method</i>	Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Thuyết phục kết hợp cưỡng chế; chịu sự giám sát của Nhân dân (khoản 2 Điều 8) <i>Persuasion combined with coercion; subject to the People's oversight (Article 8.2)</i>

1.6. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Ban tự quản khu phố thu “phí qua đường” và “phạt” cư dân — *Exercise 1. A neighbourhood committee levies a “road fee” and “fines” residents*

Khu phố Hòa Lợi (tên giả) có 420 hộ. Tháng 3/2026, Ban tự quản khu phố họp và ra “Quy ước số 01” gồm ba điều: (1) xe tải chở vật liệu đi qua đường nội bộ nộp “phí qua đường” 20.000 đồng/lượt; (2) hộ đổ rác sai giờ bị “phạt” 500.000 đồng, không nộp thì Ban tự quản cắt nước sinh hoạt; (3) hộ nào không đóng quỹ thì không được dự họp khu phố. Trưởng ban Nguyễn Văn Q. lập luận: “Khu phố có lãnh thổ, có dân, có người đứng đầu, có quy định và có thu tiền, tức là một nhà nước thu nhỏ.” Một cư dân là sinh viên luật phản bác. Dựa trên các đặc trưng của nhà nước và Hiến pháp hiện hành, phân tích ai đúng và các điều khoản của Quy ước có giá trị đến đâu.

Hòa Lợi neighbourhood (a fictitious name) has 420 households. In March 2026 its self-management committee adopts “Convention No. 01” with three clauses: (1) lorries carrying building materials through the internal road pay a “road fee” of VND 20,000 per trip; (2) households dumping rubbish outside set hours are “fined” VND 500,000, and the committee cuts their tap water if they do not pay; (3) households that do not contribute to the fund may not attend neighbourhood meetings. The chairman, Mr Nguyễn Văn Q., argues: “The neighbourhood has territory, residents, a head, rules and collects money, so it is a state in

miniature.” A resident who studies law disagrees. Using the features of the state and the current Constitution, analyse who is right and how far the Convention’s clauses are valid.

1. Đối chiếu năm đặc trưng của nhà nước. Ban tự quản có người đứng đầu nhưng không có bộ máy cưỡng chế chuyên nghiệp (quân đội, công an, tòa án, nhà tù); không có chủ quyền quốc gia; không ban hành được pháp luật; không có quyền đặt và thu thuế. Thiếu bốn trên năm đặc trưng, nên lập luận “nhà nước thu nhỏ” sai.

Check the five features of the state. The committee has a head but no professional coercive apparatus (army, police, courts, prisons); no national sovereignty; it cannot issue law; it has no power to set or collect taxes. Lacking four of the five features, the “state in miniature” argument fails.

2. Điều (1) “phí qua đường”: khoản thu bắt buộc từ người không phải thành viên là hình thức thu thuế, phí do Nhà nước đặt. Điều 47 Hiến pháp ghi “Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định”; khoản 4 Điều 70 giao Quốc hội “quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế”. Ban tự quản không có thẩm quyền, khoản thu này không có giá trị.

Clause (1), the “road fee”: a compulsory charge on non-members is a form of taxation or fee set by the State. Article 47 of the Constitution states “Everyone has the obligation to pay taxes as prescribed by law”; clause 4 of Article 70 gives the National Assembly power to “prescribe, amend or abolish taxes”. The committee has no such competence, so the charge is void.

3. Điều (2) “phạt” và cắt nước: xử phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước, chỉ người có thẩm quyền theo luật mới áp dụng. Cắt nước để ép nộp tiền xâm phạm quyền của hộ dân. Ban tự quản chỉ được nhắc nhở, vận động và báo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Clause (2), “fines” and cutting water: penalties are a form of state coercion that only competent persons under the law may apply. Cutting water to force payment infringes the households’ rights. The committee may only remind, persuade and report to the competent authority.

4. Điều (3) cấm dự họp: quyền tham gia thảo luận, kiến nghị về các vấn đề của cơ sở được Điều 28 Hiến pháp ghi nhận cho công dân. Đóng quỹ tự nguyện không thể là điều kiện để hưởng quyền này.

Clause (3), banning attendance: the right to discuss and petition on grassroots matters is recognised for citizens by Article 28 of the Constitution. A voluntary fund contribution cannot be a condition for that right.

5. Kết luận: sinh viên luật đúng. Quy ước của cộng đồng dân cư là quy phạm xã hội, chỉ có hiệu lực khi trái pháp luật không có và dựa trên tự nguyện; ba điều khoản trên vượt quá phạm vi đó. Nhà nước là tổ chức duy nhất nắm quyền lực công đặc biệt trên toàn lãnh thổ (Điều 2, Điều 8 Hiến pháp).

Conclusion: the law student is right. A community convention is a social norm, valid only where it is lawful and voluntary; the three clauses go beyond that. The State is the only organisation holding special public power over the whole territory (Articles 2 and 8 of the Constitution).

Bài 2. Xác định hình thức nhà nước của ba quốc gia giả định — *Exercise 2. Identifying the form of state of three hypothetical countries*

Đề thi cho mô tả ba quốc gia giả định. Nước Alba: nguyên thủ là quốc vương cha truyền con nối; nghị viện do dân bầu; thủ tướng là thủ lĩnh đảng chiếm đa số ghế, chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện; lãnh thổ gồm 13 bang, mỗi bang có hiến pháp và nghị viện riêng. Nước Borin: tổng thống do cử tri bầu nhiệm kỳ 4 năm, vừa là nguyên thủ vừa đứng đầu chính phủ; nghị viện không bỏ phiếu bất tín nhiệm được chính phủ, tổng thống không giải tán được nghị viện; cả nước có một hiến pháp, một hệ thống pháp luật. Nước Corva: tổng thống do dân bầu, có quyền giải tán hạ viện; thủ tướng do tổng thống bổ nhiệm, chính phủ chịu trách nhiệm trước hạ viện; các vùng không có chủ quyền riêng. Năm 2025, quân đội Borin giải tán nghị viện, cấm đảng đối lập, bắt nhà báo. Xác định hình thức chính thể, hình thức cấu trúc, chế độ chính trị của từng nước và so với Việt Nam.

An exam describes three hypothetical countries. Alba: the head of state is a hereditary monarch; parliament is elected; the prime minister leads the majority party and the government answers to parliament; the territory has 13 states, each with its own constitution and legislature. Borin: the president is elected by voters for 4 years and is both head of state and head of government; parliament cannot pass a no-confidence vote and the president cannot dissolve parliament; the country has one constitution and one legal system. Corva: the president is popularly elected and may dissolve the lower house; the prime minister is appointed by the president and the government answers to the lower house; regions have no sovereignty. In 2025 the Borin army dissolves parliament, bans the opposition and arrests journalists. Identify each country's form of government, structure of state and political regime, and compare with Viet Nam.

1. Alba: nguyên thủ kế vị, quyền lực thực tế nằm ở nghị viện và chính phủ → quân chủ lập hiến (đại nghị). 13 bang có hiến pháp, nghị viện riêng → nhà nước liên bang. Nước thật có kiểu kết hợp này: Malaysia (13 bang).

Alba: hereditary head of state, real power with parliament and government → constitutional (parliamentary) monarchy. Thirteen states with their own constitutions and legislatures → federal state. A real country with this mix: Malaysia (13 states).

2. Borin trước 2025: tổng thống do dân bầu, đứng đầu hành pháp, không có trách nhiệm chính phủ trước nghị viện → cộng hòa tổng thống; một hiến pháp, một hệ thống pháp luật → nhà nước đơn nhất.

Borin before 2025: a popularly elected president heading the executive, no government accountability to parliament → presidential republic; one constitution, one legal system → unitary state.

3. Borin sau 2025: hình thức chính thể trên văn bản chưa đổi, nhưng chế độ chính trị chuyển từ dân chủ sang phản dân chủ (độc tài quân sự): giải tán cơ quan đại diện, cấm đối lập, đàn áp báo chí. Chính thể giữ nguyên mà chế độ chính trị vẫn đổi: hai yếu tố này tách biệt.

Borin after 2025: the form of government on paper is unchanged, but the political regime has turned from democratic to anti-democratic (military dictatorship): dissolving the representative body, banning the opposition, repressing the press. The form of government stayed the same while the political regime changed: the two are separate elements.

4. Corva: tổng thống dân bầu có thực quyền và chính phủ chịu trách nhiệm trước hạ viện → cộng hòa hỗn hợp (lưỡng tính), giống Pháp; các vùng không có chủ quyền → đơn nhất.

Corva: an elected president with real power plus a government answerable to the lower house → mixed (semi-presidential) republic, like France; regions have no sovereignty → unitary.

5. Việt Nam: cộng hòa xã hội chủ nghĩa; đơn nhất (Điều 1: “độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”); chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa (Điều 2, Điều 6). Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội (Điều 87), không do cử tri bầu trực tiếp.

Viet Nam: socialist republic; unitary (Article 1: “independent and sovereign country, unified and territorially integral”); socialist democratic regime (Articles 2 and 6). The President is elected by the National Assembly from among its deputies (Article 87), not directly by voters.

1.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin. So sánh với ít nhất hai học thuyết phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.

Question 1. *Present the origin of the state from the Marxist–Leninist perspective. Compare it with at least two non-Marxist theories of the state’s origin.*

- Xã hội cộng sản nguyên thủy không có nhà nước: sở hữu chung về tư liệu sản xuất, chưa có giai cấp; tổ chức thị tộc – bào tộc – bộ lạc; quyền lực xã hội do hội đồng thị tộc, tù trưởng nắm, dựa trên uy tín, không có bộ máy cưỡng chế riêng.

Primitive communal society had no state: common ownership of the means of production, no classes; clan – phratry – tribe organisation; social power held by the clan council and chiefs, resting on prestige, with no separate coercive apparatus.

- Ba lần phân công lao động xã hội: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; thương nghiệp ra đời. Kết quả: năng suất tăng, có sản phẩm dư thừa, chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia giai cấp.

Three great social divisions of labour: herding split from cultivation; handicrafts split from agriculture; commerce appeared. Result: higher productivity, surplus, private property, class division.

- Nguyên nhân: kinh tế (tư hữu) và xã hội (giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa). Nhà nước ra đời để giữ xung đột trong vòng trật tự, bảo vệ lợi ích giai cấp nắm tư liệu sản xuất. Ăngghen trình bày trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884).

Causes: economic (private property) and social (classes, irreconcilable class antagonism). The state arose to keep conflict within order and protect the interests of the class owning the means of production. Engels set this out in “The Origin of the Family, Private Property and the State” (1884).

- Ba con đường hình thành theo Ăngghen: A-ten (từ mâu thuẫn giai cấp bên trong), Rô-ma (đấu tranh bình dân – quý tộc), Giéc-manh (chiến tranh xâm chiếm). Ở phương Đông và Việt Nam, nhu cầu trị thủy, chống ngoại xâm thúc đẩy nhà nước ra đời sớm khi phân hóa giai cấp chưa sâu.

Three paths in Engels: Athens (internal class antagonism), Rome (plebeians versus patricians), the Germans (conquest). In the East and in Viet Nam, water control and defence against invasion pushed early statehood while class division was still shallow.

- So sánh: thuyết thần học coi quyền lực nhà nước do thượng đế ban; thuyết khế ước xã hội coi nhà nước là sản phẩm thỏa thuận giữa các cá nhân. Cả hai đều giải thích nhà nước ngoài điều kiện kinh tế và giai cấp; thuyết khế ước có giá trị tiến bộ vì đặt chủ quyền ở nhân dân.

Comparison: theocratic theory says state power is granted by God; social contract theory sees the state as an agreement among individuals. Both explain the state apart from economic and class conditions; the contract theory was progressive in placing sovereignty in the people.

- Kết luận về tính lịch sử: nhà nước không tồn tại vĩnh viễn; xuất hiện khi có giai cấp và sẽ tiêu vong khi cơ sở giai cấp không còn.

On historicity: the state is not eternal; it appears with classes and will wither away when its class basis disappears.

Câu 2. Phân tích bản chất của nhà nước. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Hiến pháp hiện hành ghi nhận như thế nào?

Question 2. Analyse the nature of the state. How does the current Constitution record the nature of the State of the Socialist Republic of Viet Nam?

- Tính giai cấp: nhà nước là bộ máy để giai cấp cầm quyền thực hiện quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng; giai cấp nắm tư liệu sản xuất dùng nhà nước để hợp pháp hóa ý chí của mình thành pháp luật.

Class nature: the state is the machine through which the ruling class exercises economic, political and ideological power; the class owning the means of production uses it to turn its will into law.

- Tính xã hội: nhà nước còn là tổ chức quản lý công việc chung (trật tự, giao thông, y tế, môi trường, thiên tai); không làm việc chung thì không duy trì được sự thống trị.

Social nature: the state also manages common affairs (order, transport, health, environment, disasters); without doing so it could not sustain its rule.

- Quan hệ hai mặt: thống nhất, tỷ lệ thay đổi theo kiểu nhà nước và từng giai đoạn; nhà nước càng tiến bộ thì tính xã hội càng rộng.

The two sides are united, and their balance shifts with the type of state and each period; the more progressive the state, the broader its social role.

- Hiến pháp: Điều 2 khoản 1 – nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; khoản 2 – tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, nền tảng là liên minh công nhân – nông dân – trí thức.

Constitution: Article 2.1 – a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People; 2.2 – all State power belongs to the People, founded on the alliance of workers, peasants and intelligentsia.

- Bổ sung: Điều 3 (bảo đảm quyền con người, quyền công dân), Điều 4 (Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội), Điều 5 (quốc gia thống nhất của các dân tộc), Điều 8 (quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, tập trung dân chủ).

Supplement: Article 3 (human and citizens' rights), Article 4 (the Communist Party leads the State and society), Article 5 (a unified nation of all ethnic groups), Article 8 (governing by Constitution and law; democratic centralism).

Câu 3. Hình thức nhà nước là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành hình thức nhà nước và xác định hình thức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Question 3. *What is the form of state? Analyse its constituent elements and identify the form of the State of the Socialist Republic of Viet Nam.*

- Khái niệm: cách tổ chức quyền lực nhà nước và phương pháp thực hiện quyền lực đó; gồm ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc, chế độ chính trị.
Definition: the way state power is organised and the methods used to exercise it; three elements: form of government, structure of state, political regime.
- Hình thức chính thể: quân chủ (tuyệt đối – Ả Rập Xê-út, Brunei; lập hiến – Anh, Nhật Bản, Thái Lan) và cộng hòa (tổng thống – Hoa Kỳ; đại nghị – Đức, Ấn Độ; hỗn hợp – Pháp; xã hội chủ nghĩa – Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Cu-ba).
Form of government: monarchy (absolute – Saudi Arabia, Brunei; constitutional – United Kingdom, Japan, Thailand) and republic (presidential – United States; parliamentary – Germany, India; mixed – France; socialist – Viet Nam, China, Laos, Cuba).
- Hình thức cấu trúc: đơn nhất (Việt Nam, Pháp, Nhật Bản) và liên bang (Hoa Kỳ 50 bang, Đức 16 bang, Ấn Độ, Malaysia); nhà nước liên minh chỉ là liên kết tạm thời (Thụy Sĩ 1815–1848).
Structure: unitary (Viet Nam, France, Japan) and federal (United States 50 states, Germany 16 states, India, Malaysia); a confederation is only a temporary union (Switzerland 1815–1848).
- Chế độ chính trị: dân chủ (dân chủ chủ nô, tư sản, xã hội chủ nghĩa) và phản dân chủ (chuyên chế, độc tài, phát xít – Đức 1933–1945).
Political regime: democratic (slave-owning, bourgeois, socialist democracy) and anti-democratic (despotism, dictatorship, fascism – Germany 1933–1945).
- Việt Nam: cộng hòa xã hội chủ nghĩa – Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Điều 69), Chủ tịch nước do Quốc hội bầu (Điều 87); đơn nhất – Điều 1, chính quyền địa phương hai cấp (Điều 110); dân chủ xã hội chủ nghĩa – Điều 2, Điều 6, Điều 7.
Viet Nam: socialist republic – the National Assembly is the highest organ of State power (Article 69), the President is elected by it (Article 87); unitary – Article 1, two-level local administration (Article 110); socialist democracy – Articles 2, 6 and 7.

1.8. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Ăngghen, lần phân công lao động xã hội thứ ba là gì?

According to Engels, what was the third great social division of labour?

- A. Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt / *Herding split from cultivation*
- B. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp / *Handicrafts split from agriculture*
- C. Thương nghiệp ra đời, xuất hiện tầng lớp thương nhân / *Commerce appeared, with a merchant class*
- D. Lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay / *Mental labour split from manual labour*

2. Theo khoản 2 Điều 2 Hiến pháp hiện hành, nền tảng của quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là gì?

Under Article 2.2 of the current Constitution, what is the foundation of State power belonging to the People?

- A. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức / *The alliance of the working class, the peasantry and the intelligentsia*
- B. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân / *The alliance of the working class and the peasantry*
- C. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc do Mặt trận Tổ quốc tập hợp / *The great national unity gathered by the Fatherland Front*
- D. Giai cấp công nhân và đội ngũ doanh nhân / *The working class and the business community*

3. Đặc trưng nào dưới đây chỉ nhà nước có, Công đoàn Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác không có?

Which feature belongs only to the State and not to the Trade Union or other socio-political organisations?

- A. Có điều lệ ràng buộc thành viên / *Having a charter binding members*
- B. Đại diện, bảo vệ quyền lợi của thành viên / *Representing and protecting members' interests*
- C. Có người đứng đầu và bộ máy giúp việc / *Having a head and support staff*
- D. Quy định và thu thuế bắt buộc với mọi người / *Imposing and collecting compulsory taxes on everyone*

4. Malaysia có hình thức nhà nước nào?

What form of state does Malaysia have?

- A. Cộng hòa tổng thống, đơn nhất / *Presidential republic, unitary*
- B. Quân chủ tuyệt đối, liên bang / *Absolute monarchy, federal*
- C. Quân chủ lập hiến, đơn nhất / *Constitutional monarchy, unitary*
- D. Quân chủ lập hiến, liên bang / *Constitutional monarchy, federal*

5. Theo Hiến pháp hiện hành, các đơn vị hành chính của Việt Nam được tổ chức thành mấy cấp?

Under the current Constitution, how many levels of administrative units does Viet Nam have?

- A.** Ba cấp: tỉnh, huyện, xã / *Three: province, district, commune*
- B.** Hai cấp: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính dưới tỉnh / *Two: provinces and centrally run cities, and units below them*
- C.** Bốn cấp: Trung ương, tỉnh, huyện, xã / *Four: central, province, district, commune*
- D.** Hai cấp: Trung ương và địa phương / *Two: central and local*

6. Tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” (1762), tiêu biểu cho thuyết khế ước xã hội, là của ai?

Who wrote “The Social Contract” (1762), the landmark of social contract theory?

- A.** J.-J. Rút-xô (Rousseau) / *J.-J. Rousseau*
- B.** T. Hóp-xơ (Hobbes) / *T. Hobbes*
- C.** Ph. Ăngghen (Engels) / *F. Engels*
- D.** Tô-mát Đa-canh (Thomas Aquinas) / *Thomas Aquinas*

7. Căn cứ để phân chia các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa là gì?

What is the criterion for dividing the slave-owning, feudal, bourgeois and socialist types of state?

- A.** Cách tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao / *How supreme organs of power are organised*
- B.** Cấu trúc lãnh thổ của nhà nước / *The state’s territorial structure*
- C.** Hình thái kinh tế – xã hội mà nhà nước tồn tại / *The socio-economic formation in which the state exists*
- D.** Phương pháp cai trị dân chủ hay phản dân chủ / *Democratic or anti-democratic methods of rule*

Chương 2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — Chapter 2. The state apparatus of the Socialist Republic of Vietnam

2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước — The concept of the state apparatus and of a state body

Bộ máy nhà nước là gì — What the state apparatus is

Nhà nước thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại qua một hệ thống cơ quan cụ thể. Hệ thống đó gọi là bộ máy nhà nước. Ở Việt Nam, khung của bộ máy được Hiến pháp 2013 quy định tại các Chương V (Quốc hội), VI (Chủ tịch nước), VII (Chính phủ), VIII (Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân), IX (Chính quyền địa phương) và X (Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước); luật tổ chức từng cơ quan quy định chi tiết.

The State performs its internal and external functions through a concrete system of bodies, called the state apparatus. In Vietnam its frame is set by the 2013 Constitution in Chapters V (National Assembly), VI (President), VII (Government), VIII (People's Courts and People's Procuracies), IX (local government) and X (National Election Council, State Audit Office); an organisation law for each body gives the details.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

The state apparatus is the system of state bodies from the centre to the localities, organised and operating on common, unified principles, forming one mechanism to perform the functions and tasks of the State.

Cơ quan nhà nước và dấu hiệu nhận biết — State bodies and how to recognise them

Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, gồm một hoặc nhiều người, được thành lập theo trình tự luật định, nhân danh Nhà nước sử dụng quyền lực nhà nước để thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Muốn biết một tổ chức có phải cơ quan nhà nước hay không, kiểm năm dấu hiệu dưới đây.

A state body is a component of the state apparatus, made up of one or more persons, set up by a statutory procedure, acting in the name of the State and using state power to perform part of the State's functions and tasks. To tell whether an organisation is a state body, check the five signs below.

Dấu hiệu Sign	Nội dung Content	Ví dụ Example
1. Thành lập theo luật <i>1. Created by law</i>	Hiến pháp, luật quy định trình tự thành lập, vị trí, thẩm quyền <i>The Constitution and laws set its creation, position and powers</i>	Chính phủ (Chương VII Hiến pháp; Luật Tổ chức Chính phủ 63/2025/QH15) <i>The Government (Constitution ch. VII; Law 63/2025/QH15)</i>

Dấu hiệu <i>Sign</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
2. Nhân danh Nhà nước, mang quyền lực nhà nước <i>2. Acts for the State with state power</i>	Ban hành quyết định bắt buộc thi hành; có thể áp dụng cưỡng chế <i>Issues binding decisions; may use coercion</i>	Ủy ban nhân dân xã xử phạt vi phạm hành chính <i>A commune People's Committee imposes administrative fines</i>
3. Có thẩm quyền do luật định <i>3. Has statutory competence</i>	Chỉ làm những việc pháp luật cho phép, trong phạm vi lãnh thổ, lĩnh vực xác định <i>Acts only within powers, territory and field fixed by law</i>	Tòa án nhân dân khu vực xử sơ thẩm, không xử phúc thẩm <i>A regional court tries at first instance, not on appeal</i>
4. Có cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc riêng <i>4. Has its own structure and working regime</i>	Làm việc tập thể (Chính phủ, Hội đồng nhân dân) hoặc thủ trưởng (Bộ trưởng) <i>Collective (Government, People's Council) or head-led (minister)</i>	Chính phủ quyết định theo đa số (Điều 95 Hiến pháp) <i>The Government decides by majority (Constitution Art. 95)</i>
5. Kinh phí từ ngân sách nhà nước <i>5. Funded by the state budget</i>	Cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách <i>Officials are paid from the budget</i>	Kinh phí hoạt động của Chính phủ do Quốc hội quyết định (Điều 30 Luật Tổ chức Chính phủ) <i>The Government's budget is set by the National Assembly (Art. 30, Law on the Government)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam là cơ quan nhà nước. Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội (Điều 4); Mặt trận và các tổ chức chính trị – xã hội là bộ phận của **hệ thống chính trị** (Điều 9, sửa bởi Nghị quyết 203/2025/QH15), không thuộc **bộ máy nhà nước**. Văn bản của họ không phải văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước.

*Treating the Communist Party of Vietnam, the Vietnam Fatherland Front or the Vietnam General Confederation of Labour as state bodies. The Party leads the State and society (Article 4); the Front and the socio-political organisations are parts of the **political system** (Article 9, amended by Resolution 203/2025/QH15), not of the **state apparatus**. Their documents are not legal normative documents of state bodies.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cơ quan nhà nước <i>State body</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Cơ sở thành lập <i>Basis of creation</i>	Hiến pháp, luật <i>Constitution and laws</i>	Tự nguyện của thành viên, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật (Điều 9 khoản 2, 3) <i>Voluntary membership, operating within the Constitution and law (Art. 9(2), (3))</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cơ quan nhà nước <i>State body</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Quyền lực <i>Power</i>	Quyền lực nhà nước, có cưỡng chế <i>State power, with coercion</i>	Không có quyền lực nhà nước; tác động bằng vận động, giám sát, phản biện xã hội <i>No state power; acts by persuasion, oversight and social critique</i>
Phạm vi tác động <i>Reach</i>	Mọi người trong lãnh thổ hoặc lĩnh vực quản lý <i>Everyone in its territory or field</i>	Chủ yếu là thành viên, hội viên <i>Mainly its members</i>
Ví dụ <i>Examples</i>	Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Ủy ban nhân dân <i>National Assembly, Government, courts, People's Committees</i>	Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam <i>Trade Union, Farmers' Union, Ho Chi Minh Communist Youth Union, Women's Union, Veterans' Association</i>

Phân loại cơ quan nhà nước — *Classifying state bodies*

Cách chia phổ biến nhất trong đề thi là chia theo chức năng (vị trí trong cơ chế thực hiện quyền lực). Ngoài ra còn chia theo cấp (trung ương, địa phương), theo cách hình thành (bầu hoặc bổ nhiệm) và theo chế độ làm việc (tập thể hoặc thủ trưởng).

The division most used in exams is by function (place in the exercise of power). Bodies are also divided by level (central, local), by mode of formation (elected or appointed) and by working regime (collective or head-led).

Nhóm cơ quan <i>Group</i>	Trung ương <i>Central level</i>	Địa phương <i>Local level</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan đại diện) <i>Organs of state power (representative bodies)</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã <i>Provincial and commune People's Councils</i>	Điều 69, 113 <i>Arts. 69, 113</i>
Nguyên thủ quốc gia <i>Head of State</i>	Chủ tịch nước <i>President of the State</i>	Không có <i>None</i>	Điều 86 <i>Art. 86</i>

Nhóm cơ quan <i>Group</i>	Trung ương <i>Central level</i>	Địa phương <i>Local level</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Cơ quan hành chính nhà nước <i>State administrative bodies</i>	Chính phủ; 14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ <i>Government; 14 ministries, 3 ministerial-level agencies</i>	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân <i>Provincial and commune People's Committees; their specialised agencies</i>	Điều 94, 114 <i>Arts. 94, 114</i>
Cơ quan xét xử <i>Adjudicating bodies</i>	Tòa án nhân dân tối cao <i>Supreme People's Court</i>	Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân khu vực; Tòa án quân sự <i>Provincial and regional People's Courts; military courts</i>	Điều 102 <i>Art. 102</i>
Cơ quan kiểm sát <i>Procuracies</i>	Viện kiểm sát nhân dân tối cao <i>Supreme People's Procuracy</i>	Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực; Viện kiểm sát quân sự <i>Provincial and regional procuracies; military procuracies</i>	Điều 107 <i>Art. 107</i>
Cơ quan hiến định độc lập <i>Independent constitutional bodies</i>	Hội đồng bầu cử quốc gia; Kiểm toán nhà nước <i>National Election Council; State Audit Office</i>	Không lập cơ quan địa phương theo cấp hành chính <i>No local bodies by administrative level</i>	Điều 117, 118 <i>Arts. 117, 118</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ sáu nhóm: “**Quyền – Thủ – Hành – Xử – Sát – Độc**” (quyền lực, nguyên thủ, hành chính, xét xử, kiểm sát, độc lập). Kiểm tra nhanh: Bộ Tài chính thuộc nhóm Hành; Hội đồng nhân dân xã thuộc nhóm Quyền; Kiểm toán nhà nước thuộc nhóm Độc.

Memory aid for the six groups: “Power – Head – Administration – Courts – Procuracy – Independent”. Quick check: the Ministry of Finance is Administration; a commune People's Council is Power; the State Audit Office is Independent.

Sơ đồ hệ thống cơ quan nhà nước sau năm 2025 — *Map of state bodies after 2025*

Bảng dưới đây đọc theo hàng ngang: cột trái là cơ quan bầu hoặc thành lập, cột phải là cơ quan được hình thành và quan hệ trách nhiệm. Đây là “sơ đồ” cần vẽ lại được khi làm câu hỏi về mối quan hệ giữa các cơ quan.

Read the table row by row: the left column is the electing or establishing body, the right column the body formed and its line of accountability. It is the “map” students should be able to redraw for questions on relations between bodies.

Cơ quan gốc <i>Source body</i>	Hình thành <i>Forms</i>	Cơ quan được hình thành chịu trách nhiệm trước <i>Formed body answers to</i>
Cử tri cả nước <i>Voters nationwide</i>	Bầu trực tiếp đại biểu Quốc hội (Điều 7) <i>Directly elect National Assembly deputies (Art. 7)</i>	Đại biểu chịu trách nhiệm trước cử tri và Quốc hội (Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội) <i>Deputies answer to voters and the NA (Art. 21, Law on the NA)</i>
Quốc hội <i>National Assembly</i>	Bầu Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (Điều 70 khoản 7) <i>Elects the President, Prime Minister, Chief Justice, Procurator General, Chair of the National Election Council, State Auditor General (Art. 70(7))</i>	Các chức danh này báo cáo công tác trước Quốc hội <i>These office-holders report to the NA</i>
Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm <i>NA approves, President appoints</i>	Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Điều 70 khoản 7; Điều 88 khoản 2) <i>Deputy Prime Ministers, ministers, heads of ministerial-level agencies (Arts. 70(7), 88(2))</i>	Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, Chính phủ và Quốc hội (Điều 95 khoản 4) <i>Answer to the PM, the Government and the NA (Art. 95(4))</i>
Cử tri địa phương <i>Local voters</i>	Bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, xã <i>Elect provincial and commune People's Council deputies</i>	Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 113) <i>Councils answer to local people and higher state bodies (Art. 113)</i>
Hội đồng nhân dân <i>People's Council</i>	Bầu Ủy ban nhân dân cùng cấp (Điều 114); Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Hội thẩm nhân dân <i>Elects the People's Committee at its level (Art. 114); the provincial council elects people's assessors</i>	Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính cấp trên <i>The Committee answers to the Council and to higher administrative bodies</i>

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Năm thông qua <i>Adopted</i>	Ghi chú về bộ máy <i>Note on the apparatus</i>
Hiến pháp 1946 <i>1946 Constitution</i>	1946	Nghị viện nhân dân, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính, cơ quan tư pháp <i>People's Parliament, Government, People's Councils and Administrative Committees, judicial bodies</i>

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Năm thông qua <i>Adopted</i>	Ghi chú về bộ máy <i>Note on the apparatus</i>
Hiến pháp 1959 <i>1959 Constitution</i>	1959	Lập Viện kiểm sát nhân dân <i>Created People's Procuracies</i>
Hiến pháp 1980 <i>1980 Constitution</i>	1980	Hội đồng Nhà nước (nguyên thủ tập thể), Hội đồng bộ trưởng <i>Council of State (collective head of state), Council of Ministers</i>
Hiến pháp 1992 <i>1992 Constitution</i>	1992	Khôi phục Chủ tịch nước cá nhân, Chính phủ <i>Restored the individual President and the Government</i>
Hiến pháp 2013 <i>2013 Constitution</i>	2013 (sửa 2025) <i>2013 (amended 2025)</i>	Hiến định Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước; năm 2025 bỏ cấp huyện <i>Constitutionalised the National Election Council and State Audit Office; district level removed in 2025</i>

2.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước — *Principles of organisation and operation of the state apparatus*

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động là những tư tưởng chỉ đạo được Hiến pháp ghi nhận, chi phối việc thành lập, cơ cấu và hoạt động của mọi cơ quan nhà nước. Đề thi thường yêu cầu nêu đủ nguyên tắc, chỉ đúng điều Hiến pháp và cho ví dụ biểu hiện.

Principles of organisation and operation are guiding ideas recognised by the Constitution that govern how every state body is created, structured and run. Exams usually ask students to list them, cite the article and give an example.

Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân — *State power belongs to the People*

“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Điều 2 khoản 2 Hiến pháp 2013). Nhân dân thực hiện quyền lực bằng dân chủ trực tiếp (bầu cử, trưng cầu ý dân, góp ý dự thảo) và dân chủ đại diện qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác (Điều 6).

“The People are the masters of the Socialist Republic of Viet Nam; all State power belongs to the People, the foundation of which is the alliance between the working class, the peasantry and the intelligentsia” (Article 2(2) of the 2013 Constitution). The People exercise power by direct democracy (elections, referendums, comments on drafts) and by representative democracy through the National Assembly, People's Councils and other bodies (Article 6).

- Biểu hiện: bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín (Điều 7 khoản 1); cử tri bãi nhiệm đại biểu không còn xứng đáng (Điều 7 khoản 2); Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân (Điều 70 khoản 15).

Manifestations: universal, equal, direct and secret elections (Article 7(1)); voters may recall unworthy deputies (Article 7(2)); the National Assembly decides on referendums (Article 70(15)).

- Ở cấp xã, khi có trên 10% tổng số cử tri ký đơn, Thường trực Hội đồng nhân dân xã phải tổ chức kỳ họp bàn nội dung cử tri kiến nghị (Điều 34 khoản 4 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15).

At commune level, if more than 10% of voters sign a petition, the Standing Body of the commune People's Council must convene a session on the matter (Article 34(4) of Law 72/2025/QH15 on Local Government).

Quyền lực nhà nước thống nhất, có phân công, phối hợp, kiểm soát — Unified state power with assignment, coordination and control

“Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2 khoản 3). Thống nhất ở chủ thể (Nhân dân) và ở mục tiêu; phân công để mỗi quyền có cơ quan chịu trách nhiệm; phối hợp để bộ máy vận hành liền mạch; kiểm soát để chống lạm quyền.

“State power is unified, with assignment, coordination and control among State agencies in exercising the legislative, executive and judicial powers” (Article 2(3)). Power is unified in its holder (the People) and its aims; it is assigned so each branch has a responsible body; coordinated so the apparatus runs smoothly; and controlled to prevent abuse.

Quyền <i>Power</i>	Cơ quan thực hiện chính <i>Main holder</i>	Ví dụ phối hợp <i>Coordination</i>	Ví dụ kiểm soát <i>Control</i>
Lập pháp <i>Legislative</i>	Quốc hội (Điều 69) <i>National Assembly (Art. 69)</i>	Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trình dự án luật (Điều 84 khoản 1) <i>Government and SPC submit bills (Art. 84(1))</i>	Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày (Điều 88 khoản 1) <i>The President may ask for reconsideration of an ordinance within 10 days (Art. 88(1))</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Chính phủ (Điều 94) <i>Government (Art. 94)</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm Bộ trưởng theo nghị quyết của Quốc hội (Điều 88 khoản 2) <i>The President appoints ministers on NA resolution (Art. 88(2))</i>	Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm; đại biểu chất vấn (Điều 70 khoản 8, Điều 80) <i>NA votes of confidence; questioning (Arts. 70(8), 80)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Tòa án nhân dân (Điều 102) <i>People's Courts (Art. 102)</i>	Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trước Tòa (Điều 107) <i>Procuracies prosecute before courts (Art. 107)</i>	Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động tư pháp; Quốc hội giám sát Tòa án nhân dân tối cao (Điều 107, 70 khoản 2) <i>Procuracies supervise judicial activity; NA oversees the SPC (Arts. 107, 70(2))</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Việt Nam (Điều 2 khoản 3) <i>Vietnam (Art. 2(3))</i>	Tam quyền phân lập <i>Separation of powers</i>
Nguồn quyền lực <i>Source of power</i>	Thống nhất, thuộc về Nhân dân <i>Unified, belonging to the People</i>	Chia cho ba nhánh độc lập <i>Divided among three independent branches</i>
Vị trí cơ quan lập pháp <i>Legislature</i>	Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất <i>The NA is the highest organ of state power</i>	Ngang hàng với hành pháp, tư pháp <i>Equal to the executive and judiciary</i>
Quan hệ hành pháp – lập pháp <i>Executive–legislature</i>	Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, do Quốc hội thành lập <i>The Government is the NA's executive body, formed by it</i>	Hành pháp độc lập (như tổng thống chế) hoặc dựa vào nghị viện <i>Independent executive (presidential) or parliament-based</i>
Cơ chế chủ yếu <i>Main mechanism</i>	Phân công, phối hợp, kiểm soát <i>Assignment, coordination, control</i>	Kiểm chế, đối trọng (checks and balances) <i>Checks and balances</i>
Lãnh đạo chính trị <i>Political leadership</i>	Một đảng lãnh đạo (Điều 4) <i>One leading party (Art. 4)</i>	Đa đảng cạnh tranh <i>Competing parties</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Việt Nam áp dụng tam quyền phân lập” hoặc “ba quyền độc lập với nhau”. Hiến pháp dùng cụm “**phân công**”, không dùng “phân chia”; quyền lực **thống nhất**. Lỗi ngược lại: cho rằng thống nhất nghĩa là không có kiểm soát — Hiến pháp 2013 bổ sung chữ “**kiểm soát**” vào nguyên tắc này.

Writing “Vietnam applies separation of powers” or “the three powers are independent”. The Constitution says “assignment”, not “division”; power is unified. The opposite slip: thinking unity means no control — the 2013 Constitution added the word “control” to this principle.

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước — *Leadership of the Communist Party of Vietnam*

Điều 4 Hiến pháp xác định Đảng Cộng sản Việt Nam là “lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng. Khoản 2, 3 đặt giới hạn: Đảng chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân; tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Article 4 of the Constitution makes the Communist Party of Viet Nam “the force leading the State and society”, with Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation. Clauses 2 and 3 set limits: the Party is subject to the People’s supervision and accountable to them; Party organisations and members operate within the Constitution and the law.

Phương thức lãnh đạo <i>Method</i>	Biểu hiện trong bộ máy nhà nước <i>In the state apparatus</i>
Bảng cương lĩnh, chủ trương, đường lối <i>Platform, policies, lines</i>	Nhà nước thể chế hóa thành Hiến pháp, luật, nghị quyết <i>The State turns them into the Constitution, laws and resolutions</i>
Bảng công tác cán bộ <i>Personnel work</i>	Giới thiệu người ứng cử vào chức danh chủ chốt; nhân sự vẫn phải được Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn theo luật <i>Nominates candidates for key posts; they must still be elected or approved by the NA or councils</i>
Bảng kiểm tra, giám sát <i>Inspection and oversight</i>	Kiểm tra việc thực hiện đường lối trong cơ quan nhà nước <i>Checks how the line is carried out in state bodies</i>
Bảng vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên <i>Example of members</i>	Đảng viên làm việc trong cơ quan nhà nước chịu cả kỷ luật đảng và trách nhiệm pháp lý <i>Members working in state bodies face Party discipline and legal liability</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng nghị quyết của Đảng là văn bản quy phạm pháp luật hoặc “Đảng trực tiếp ban hành luật”. Đảng lãnh đạo bằng chủ trương; chỉ Quốc hội làm luật (Điều 70 khoản 1). Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 64/2025/QH15 quy định.

Claiming that Party resolutions are legal normative documents or that “the Party enacts laws”. The Party leads through policy; only the National Assembly makes laws (Article 70(1)). The list of legal normative documents is set by Law 64/2025/QH15 on Promulgation of Legal Normative Documents.

Tập trung dân chủ — *Democratic centralism*

Nhà nước “thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ” (Điều 8 khoản 1). Nguyên tắc có hai vế gắn với nhau: dân chủ (bầu cử, thảo luận tập thể, quyết định theo đa số, cấp dưới được chủ động) và tập trung (cấp dưới phục tùng cấp trên, thiểu số phục tùng đa số, quyết định đã thông qua phải chấp hành).

The State “implements the principle of democratic centralism” (Article 8(1)). It has two linked sides: democracy (elections, collective discussion, majority decisions, initiative of lower levels) and centralism (lower levels obey higher ones, the minority follows the majority, adopted decisions are binding).

Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số <i>The NA works in plenary and decides by majority</i>	Điều 3 khoản 1 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Art. 3(1), Law on the NA</i>

Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số <i>The Government works collectively, by majority</i>	Điều 95 khoản 1 Hiến pháp; Điều 25 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Constitution Art. 95(1); Law on the Government Art. 25</i>
Cơ quan hành chính cấp dưới phục tùng sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên <i>Lower administrative bodies obey higher ones</i>	Điều 5 khoản 2 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Art. 5(2), Law on the Government</i>
Ủy ban nhân dân quyết định tập thể, đồng thời đề cao thẩm quyền của Chủ tịch <i>People's Committees decide collectively while stressing the chair's authority</i>	Điều 4 khoản 1 Luật 72/2025/QH15 <i>Art. 4(1), Law 72/2025/QH15</i>
Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao <i>Lower chief procurators follow the unified leadership of the Procurator General</i>	Điều 109 khoản 1 Hiến pháp <i>Constitution Art. 109(1)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Áp tập trung dân chủ cho cả việc xét xử. Thẩm phán, Hội thẩm **xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật**; nghiêm cấm can thiệp vào việc xét xử (Điều 103 khoản 2). Tòa án cấp trên không được chỉ đạo Tòa án cấp dưới phải xử một vụ án cụ thể ra sao; Tòa án cấp trên chỉ xem lại bản án qua phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

*Applying democratic centralism to adjudication. Judges and assessors **try cases independently and obey only the law**; interference is prohibited (Article 103(2)). A higher court may not instruct a lower court how to decide a specific case; it reviews judgments only through appeal, cassation or reopening.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa — *Socialist legality*

Nhà nước “được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật” (Điều 8 khoản 1). Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất; mọi văn bản khác phải phù hợp với Hiến pháp; mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý (Điều 119 khoản 1). Pháp chế đòi hỏi cơ quan nhà nước chỉ làm những gì luật cho phép, còn công dân được làm những gì luật không cấm.

The State “is organised and operates in accordance with the Constitution and the law, manages society by the Constitution and the law” (Article 8(1)). The Constitution has the highest legal force; every other document must conform to it; every violation is dealt with (Article 119(1)). Legality means state bodies do only what the law allows, while citizens may do what the law does not forbid.

- Biểu hiện: Quốc hội bãi bỏ văn bản trái Hiến pháp, luật (Điều 70 khoản 10); Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh (Điều 74 khoản 2); Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 107).

Manifestations: the NA annuls instruments contrary to the Constitution or laws (Article

70(10)); the Standing Committee interprets the Constitution, laws and ordinances (Article 74(2)); procuracies supervise judicial activity (Article 107).

Các nguyên tắc khác — Other principles

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung chính <i>Core content</i>	Điều Hiến pháp <i>Article</i>
Gắn bó với Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân <i>Close to and supervised by the People</i>	Cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức tôn trọng, phục vụ Nhân dân; chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền <i>Bodies and officials respect and serve the People; fight corruption, waste, bureaucracy, arrogance</i>	Điều 8 khoản 2 <i>Art. 8(2)</i>
Bình đẳng, đoàn kết dân tộc <i>Ethnic equality and unity</i>	Các dân tộc bình đẳng; Hội đồng dân tộc của Quốc hội; Chính phủ lấy ý kiến Hội đồng dân tộc khi ban hành chính sách dân tộc <i>Equality of ethnic groups; Ethnic Council; Government consults it on ethnic policy</i>	Điều 5, 75 <i>Arts. 5, 75</i>
Bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>Human and citizens' rights</i>	Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>The State recognises, respects, protects and guarantees rights</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm nguyên tắc cốt lõi và điều Hiến pháp: **quyền lực thuộc về Nhân dân (Điều 2 khoản 2)** — **thống nhất, phân công, phối hợp, kiểm soát (Điều 2 khoản 3)** — **Đảng lãnh đạo (Điều 4)** — **pháp chế (Điều 8 khoản 1)** — **tập trung dân chủ (Điều 8 khoản 1)**. Mẹo nhớ “2 – 2 – 4 – 8 – 8”.

Five core principles and articles: power belongs to the People (Art. 2(2)) — unity with assignment, coordination, control (Art. 2(3)) — Party leadership (Art. 4) — legality (Art. 8(1)) — democratic centralism (Art. 8(1)). Memory aid “2 – 2 – 4 – 8 – 8”.

2.3. Quốc hội và Chủ tịch nước: vị trí, nhiệm kỳ, nhiệm vụ, quyền hạn — The National Assembly and the President: position, term, duties and powers

Vị trí, chức năng của Quốc hội — Position and functions of the National Assembly

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước” (Điều 69 Hiến pháp 2013).

“The National Assembly is the highest representative body of the People and the highest organ of State power of the Socialist Republic of Viet Nam. The National Assembly exercises constitutional power and legislative power, decides on important issues of the country, and exercises supreme oversight over the activities of the State” (Article 69 of the 2013 Constitution).

Chức năng <i>Function</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn tiêu biểu (Điều 70) <i>Typical powers (Art. 70)</i>
Lập hiến, lập pháp <i>Constitution- and law-making</i>	Làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; làm luật, sửa đổi luật (khoản 1) <i>Make and amend the Constitution and laws (cl. 1)</i>
Quyết định vấn đề quan trọng <i>Major decisions</i>	Mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế – xã hội; dự toán ngân sách; thuế; chính sách dân tộc, tôn giáo; thành lập, bãi bỏ bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia tỉnh; đại xá; chiến tranh và hòa bình; trưng cầu ý dân (khoản 3–5, 9, 11, 13, 15) <i>Socio-economic goals; budget; taxes; ethnic and religious policy; creating ministries; creating, merging or splitting provinces; general amnesty; war and peace; referendums</i>
Giám sát tối cao <i>Supreme oversight</i>	Xét báo cáo của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước (khoản 2); bỏ phiếu tín nhiệm (khoản 8); bãi bỏ văn bản trái Hiến pháp (khoản 10) <i>Considers reports of the President, Standing Committee, Government, SPC, SPP, National Election Council, State Audit Office (cl. 2); votes of confidence (cl. 8); annuls unconstitutional instruments (cl. 10)</i>
Thành lập cơ quan nhà nước <i>Forming state bodies</i>	Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh chủ chốt; phê chuẩn Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 7) <i>Elects and dismisses key office-holders; approves Deputy PMs, ministers, SPC judges (cl. 7)</i>

Nhiệm kỳ, kỳ họp, biểu quyết — *Term, sessions and voting*

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Nhiệm kỳ <i>Term</i>	05 năm, tính từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa sau <i>5 years, from the opening of the first session to that of the next legislature</i>	Điều 71 HP; Điều 2 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Const. Art. 71; Law on the NA Art. 2</i>
Bầu khóa mới <i>Electing the next legislature</i>	Xong chậm nhất 60 ngày trước khi hết nhiệm kỳ <i>At least 60 days before the term ends</i>	Điều 71 khoản 2 <i>Art. 71(2)</i>
Rút ngắn, kéo dài nhiệm kỳ <i>Shortening or extending</i>	Ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành; kéo dài không quá 12 tháng, trừ có chiến tranh <i>At least 2/3 of deputies; extension at most 12 months except in war</i>	Điều 71 khoản 3 <i>Art. 71(3)</i>

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Kỳ họp thường lệ <i>Regular sessions</i>	Mỗi năm hai kỳ <i>Two a year</i>	Điều 83 khoản 2; Điều 90 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Art. 83(2); Law on the NA Art. 90</i>
Kỳ họp bất thường <i>Extraordinary session</i>	Khi Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu yêu cầu <i>At the request of the President, Standing Committee, PM or at least 1/3 of deputies</i>	Điều 83 khoản 2 <i>Art. 83(2)</i>
Kỳ họp thứ nhất khóa mới <i>First session</i>	Triệu tập chậm nhất 60 ngày kể từ ngày bầu cử <i>Within 60 days of the election</i>	Điều 83 khoản 3 <i>Art. 83(3)</i>
Thông qua luật, nghị quyết <i>Passing laws, resolutions</i>	Quá nửa tổng số đại biểu tán thành <i>More than half of all deputies</i>	Điều 85 khoản 1 <i>Art. 85(1)</i>
Hiến pháp, rút ngắn/kéo dài nhiệm kỳ, bãi nhiệm đại biểu <i>Constitution, term change, recall of a deputy</i>	Ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành <i>At least 2/3 of all deputies</i>	Điều 85 khoản 1 <i>Art. 85(1)</i>
Công bố luật, pháp lệnh <i>Promulgation</i>	Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông qua <i>Within 15 days of adoption</i>	Điều 85 khoản 2 <i>Art. 85(2)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính đa số trên **số đại biểu có mặt**. Hiến pháp tính trên **tổng số đại biểu Quốc hội**. Ví dụ Quốc hội có 500 đại biểu, 470 người có mặt: luật cần ít nhất **251** phiếu tán thành, không phải 236; sửa Hiến pháp cần ít nhất **334** phiếu (2/3 của 500 là 333,3 nên làm tròn lên).

*Counting the majority on **deputies present**. The Constitution counts on **all deputies**. With 500 deputies and 470 present, a law needs at least **251** votes, not 236; a constitutional amendment needs at least **334** (2/3 of 500 is 333.3, rounded up).*

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội — *Structure of the National Assembly*

Bộ phận <i>Body</i>	Thành phần, vị trí <i>Composition, status</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Ủy ban thường vụ Quốc hội <i>Standing Committee</i>	Cơ quan thường trực của Quốc hội; gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên; thành viên không đồng thời là thành viên Chính phủ; ra pháp lệnh, giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh <i>Permanent body; Speaker, Vice-Speakers, members; members may not sit in the Government; issues</i>	Điều 73, 74 HP; Điều 44 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Const. Arts. 73, 74; Law on the NA Art. 44</i>

Bộ phận <i>Body</i>	Thành phần, vị trí <i>Composition, status</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
	<i>ordinances and interprets the Constitution, laws and ordinances</i>	
Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội <i>Ethnic Council and committees</i>	Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; Phó và Ủy viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; thẩm tra dự án luật, giám sát theo lĩnh vực <i>Chairs elected by the NA; deputies and members approved by the Standing Committee; review bills and oversee their fields</i>	Điều 75, 76 HP; Điều 66–68a Luật <i>Const. Arts. 75, 76; Law Arts. 66–68a</i>
Ủy ban lâm thời <i>Ad hoc committee</i>	Lập khi cần nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra một vấn đề <i>Set up to study a project or investigate an issue</i>	Điều 78 HP <i>Const. Art. 78</i>
Đại biểu Quốc hội <i>Deputies</i>	Không quá 500 người; ít nhất 40% hoạt động chuyên trách; đại biểu không chuyên trách dành ít nhất 1/3 thời gian làm việc trong năm <i>At most 500; at least 40% full-time; part-time deputies give at least 1/3 of working time</i>	Điều 23, 24 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Law on the NA Arts. 23, 24</i>
Đoàn đại biểu Quốc hội <i>Deputy delegations</i>	Tổ chức theo tỉnh, thành phố; tổ chức hoạt động của đại biểu ở địa phương <i>Organised by province; coordinate deputies' work locally</i>	Điều 43 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Law on the NA Art. 43</i>

Quyền của đại biểu: chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng, Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước (Điều 80); trình kiến nghị về luật, dự án luật (Điều 84 khoản 2). Quyền miễn trừ: không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu nếu không có sự đồng ý của Quốc hội, hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội khi Quốc hội không họp (Điều 81).

Deputies' powers: to question the President, the Speaker, the Prime Minister, ministers, the Chief Justice, the Procurator General and the State Auditor General (Article 80); to submit proposals on laws and bills (Article 84(2)). Immunity: a deputy may not be arrested, detained or prosecuted without the consent of the National Assembly, or of its Standing Committee between sessions (Article 81).

Quy trình sửa đổi Hiến pháp — *Procedure for amending the Constitution*

- Đề nghị: Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội đề nghị làm hoặc sửa đổi Hiến pháp (Điều 120 khoản 1).
Proposal: the President, the Standing Committee, the Government or at least 1/3 of deputies propose making or amending the Constitution (Article 120(1)).
- Quyết định việc sửa: Quốc hội quyết định khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành (Điều 120 khoản 1).
Decision to amend: the National Assembly decides with at least 2/3 of all deputies (Article 120(1)).

3. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp; Ủy ban soạn thảo, lấy ý kiến Nhân dân, trình Quốc hội (Điều 120 khoản 2, 3).
The National Assembly sets up a Drafting Committee, which drafts, consults the People and submits the draft (Article 120(2), (3)).
4. Thông qua: ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành; trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định (Điều 120 khoản 4).
Adoption: at least 2/3 of all deputies; a referendum on the Constitution is held if the National Assembly decides so (Article 120(4)).
5. Công bố và hiệu lực: thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực do Quốc hội quyết định (Điều 120 khoản 5).
Promulgation and entry into force: dates set by the National Assembly (Article 120(5)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 16/6/2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua **Nghị quyết 203/2025/QH15** sửa Điều 9, Điều 10, khoản 1 Điều 84, Điều 110, Điều 111 Hiến pháp 2013; nghị quyết có hiệu lực từ ngày thông qua. Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản hợp nhất **52/VBHN-VPQH** (21/7/2025). Khi trích Hiến pháp, ghi theo văn bản hợp nhất này.
*On 16 June 2025 the 15th National Assembly, at its 9th session, adopted **Resolution 203/2025/QH15** amending Articles 9, 10, 84(1), 110 and 111 of the 2013 Constitution; it took effect on adoption. The Office of the National Assembly issued consolidated text **52/VBHN-VPQH** (21 July 2025). Cite the Constitution from that text.*

Chủ tịch nước — *The President of the State*

“Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại” (Điều 86). Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ Quốc hội (Điều 87). Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định (Điều 91).

“The President of the State is the Head of State and represents the Socialist Republic of Viet Nam in domestic and foreign affairs” (Article 86). The President is elected by the National Assembly from among its deputies, answers and reports to it; the term follows that of the National Assembly (Article 87). The President issues orders and decisions (Article 91).

Lĩnh vực <i>Field</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 88) <i>Powers (Art. 88)</i>
Lập pháp <i>Legislation</i>	Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày; nếu vẫn không nhất trí thì trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất (khoản 1) <i>Promulgates the Constitution, laws, ordinances; may request reconsideration of an ordinance within 10 days, then refer it to the NA (cl. 1)</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Đề nghị Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng; bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng theo nghị quyết của Quốc hội (khoản 2) <i>Nominates the Vice-President and PM; appoints Deputy PMs and ministers on NA resolution (cl. 2)</i>

Lĩnh vực <i>Field</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 88) <i>Powers (Art. 88)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Đề nghị bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; bổ nhiệm Thẩm phán; quyết định đặc xá; công bố quyết định đại xá (khoản 3) <i>Nominates the Chief Justice and Procurator General; appoints judges; grants special amnesty; announces general amnesty (cl. 3)</i>
Khen thưởng, quốc tịch <i>Honours, nationality</i>	Tặng huân chương, danh hiệu; cho nhập, thôi, trở lại, tước quốc tịch Việt Nam (khoản 4) <i>Awards orders and titles; grants, releases, restores or revokes nationality (cl. 4)</i>
Quốc phòng, an ninh <i>Defence and security</i>	Thống lĩnh lực lượng vũ trang, Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; phong quân hàm cấp tướng (khoản 5) <i>Commands the armed forces, chairs the National Defence and Security Council; confers generals' ranks (cl. 5)</i>
Đối ngoại <i>Foreign affairs</i>	Tiếp nhận đại sứ nước ngoài; cử, triệu hồi đại sứ Việt Nam; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước (khoản 6) <i>Receives foreign ambassadors; appoints and recalls Vietnamese ambassadors; decides on negotiating and signing treaties in the State's name (cl. 6)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Đại xá <i>General amnesty</i>	Đặc xá <i>Special amnesty</i>
Thẩm quyền quyết định <i>Decided by</i>	Quốc hội (Điều 70 khoản 11) <i>National Assembly (Art. 70(11))</i>	Chủ tịch nước (Điều 88 khoản 3) <i>President (Art. 88(3))</i>
Vai trò Chủ tịch nước <i>President's role</i>	Công bố quyết định đại xá <i>Announces it</i>	Trực tiếp quyết định <i>Decides it</i>
Đối tượng <i>Scope</i>	Áp dụng chung cho một loại tội, một nhóm người <i>A whole category of offences or persons</i>	Người bị kết án cụ thể, xét theo danh sách <i>Named convicted persons, case by case</i>

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên; danh sách thành viên do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn; làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số (Điều 89). Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu; khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài hoặc khuyết thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước (Điều 92, 93).

The National Defence and Security Council comprises a chair, a vice-chair and members; the President submits the list to the National Assembly for approval; it works collectively and decides by majority (Article 89). The Vice-President is elected by the National Assembly from its deputies; when the President is long unable to work or the office is vacant, the Vice-President acts as President (Articles 92, 93).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Chủ tịch nước bổ nhiệm Thủ tướng”. Thủ tướng do **Quốc hội bầu** theo đề nghị của Chủ tịch nước (Điều 70 khoản 7, Điều 88 khoản 2, Điều 4 Luật Tổ chức Chính phủ). Chủ tịch nước chỉ **bổ nhiệm** Phó Thủ tướng, Bộ trưởng **sau khi** Quốc hội phê chuẩn.

*Writing “the President appoints the Prime Minister”. The Prime Minister is **elected by the National Assembly** on the President’s nomination (Arts. 70(7), 88(2); Art. 4, Law on the Government). The President only **appoints** Deputy PMs and ministers **after** NA approval.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quốc hội: **5 năm; ≤ 500 đại biểu; ≥ 40% chuyên trách; 2 kỳ họp/năm; luật cần quá nửa tổng số đại biểu; Hiến pháp cần ≥ 2/3; công bố luật ≤ 15 ngày; kéo dài nhiệm kỳ ≤ 12 tháng**. Chủ tịch nước: **xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày; đặc xá** — Chủ tịch nước, đặc xá — Quốc hội.

National Assembly: 5 years; ≤ 500 deputies; ≥ 40% full-time; 2 sessions a year; laws need over half of all deputies; Constitution ≥ 2/3; laws promulgated within 15 days; term extension ≤ 12 months. President: ordinance reconsideration within 10 days; special amnesty — President, general amnesty — National Assembly.

2.4. Chính phủ: vị trí, cơ cấu, chế độ làm việc theo Luật Tổ chức Chính phủ 2025 — The Government: position, structure and working regime under the 2025 Law on the Government

“Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94 Hiến pháp; Điều 1 Luật Tổ chức Chính phủ 63/2025/QH15, hiệu lực 01/3/2025). Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

“The Government is the highest State administrative agency of the Socialist Republic of Viet Nam, exercises executive power, and is the executive body of the National Assembly” (Article 94 of the Constitution; Article 1 of Law 63/2025/QH15 on Organisation of the Government, in force 1 March 2025). It is responsible to the National Assembly and reports to the National Assembly, its Standing Committee and the President.

Tính chất <i>Capacity</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất <i>Highest administrative body</i>	Đứng đầu hệ thống hành chính từ trung ương tới xã <i>Heads the administration down to commune level</i>	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 96 khoản 5) <i>Leads People’s Committees at all levels (Art. 96(5))</i>
Thực hiện quyền hành pháp <i>Executive power</i>	Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật; đề xuất chính sách <i>Implements the Constitution and laws; proposes policy</i>	Trình dự án luật, dự toán ngân sách (Điều 96 khoản 2) <i>Submits bills and the budget (Art. 96(2))</i>

Tính chất <i>Capacity</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cơ quan chấp hành của Quốc hội <i>Executive body of the NA</i>	Do Quốc hội thành lập, thực hiện nghị quyết của Quốc hội <i>Formed by the NA, carries out its resolutions</i>	Chịu trách nhiệm trước Quốc hội; thành viên bị chất vấn, bỏ phiếu tín nhiệm <i>Answers to the NA; members questioned and subject to confidence votes</i>

Thành phần, cơ cấu, nhiệm kỳ — *Membership, structure, term*

- Thành viên: Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; cơ cấu số lượng thành viên do Thủ tướng trình Quốc hội quyết định (Điều 95 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Chính phủ).
Members: the Prime Minister, Deputy Prime Ministers, ministers and heads of ministerial-level agencies; the number is proposed by the Prime Minister and decided by the National Assembly (Constitution Art. 95; Law on the Government Art. 2).
- Cơ cấu tổ chức: các bộ, cơ quan ngang bộ. Theo Nghị quyết 176/2025/QH15 (18/2/2025), từ 01/3/2025 Chính phủ có **14 bộ và 3 cơ quan ngang bộ** (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ).
Structure: ministries and ministerial-level agencies. Under Resolution 176/2025/QH15 (18 February 2025), from 1 March 2025 the Government has 14 ministries and 3 ministerial-level agencies (State Bank of Vietnam, Government Inspectorate, Government Office).
- Cơ quan thuộc Chính phủ (không phải bộ) do Chính phủ thành lập, thực hiện chức năng thực thi chính sách, phục vụ quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công; Thủ trưởng không phải thành viên Chính phủ (Điều 24 Luật Tổ chức Chính phủ).
Agencies under the Government (not ministries) are set up by the Government to implement policy and provide public services; their heads are not Government members (Article 24, Law on the Government).
- Nhiệm kỳ: theo nhiệm kỳ Quốc hội; khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ làm việc tới khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ (Điều 97 Hiến pháp; Điều 3 Luật).
Term: that of the National Assembly; when it ends, the Government serves until the new legislature forms a new Government (Constitution Art. 97; Law Art. 3).

Thủ tướng và Bộ trưởng — *The Prime Minister and ministers*

Thủ tướng do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước, là người đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước (Điều 4 Luật Tổ chức Chính phủ). Thủ tướng lãnh đạo công tác của Chính phủ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng; bổ nhiệm Thứ trưởng; phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đình chỉ hoặc bãi bỏ văn bản trái luật của Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh; đình chỉ nghị quyết trái luật của Hội đồng nhân dân tỉnh (Điều 98 Hiến pháp).

The Prime Minister is elected by the National Assembly from its deputies on the President's nomination and heads the Government and the state administration (Article 4, Law on the

Government). The Prime Minister leads the Government; asks the National Assembly to approve Deputy PMs and ministers; appoints deputy ministers; approves the election of provincial People's Committee chairs and vice-chairs; suspends or annuls unlawful instruments of ministers and provincial People's Committees; suspends unlawful provincial People's Council resolutions (Article 98 of the Constitution).

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công, đồng thời cùng các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (Điều 95 khoản 4 Hiến pháp).

Ministers and heads of ministerial-level agencies bear personal responsibility to the Prime Minister, the Government and the National Assembly for their sectors, and collective responsibility with the other members for the Government's work (Article 95(4) of the Constitution).

Chế độ làm việc và phiên họp Chính phủ — Working regime and Government meetings

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chế độ làm việc <i>Working regime</i>	Tập thể, quyết định theo đa số; đề cao trách nhiệm của Thủ tướng và từng thành viên <i>Collective, majority vote; stresses the PM's and each member's responsibility</i>	Điều 25 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Law Art. 25</i>
Phiên họp thường kỳ <i>Regular meetings</i>	Mỗi tháng một phiên; họp chuyên đề, đột xuất theo quyết định của Thủ tướng, yêu cầu của Chủ tịch nước hoặc ít nhất 1/3 tổng số thành viên <i>Monthly; thematic or urgent meetings at the PM's decision, the President's request or 1/3 of members</i>	Điều 26 khoản 1 <i>Art. 26(1)</i>
Điều kiện tiến hành <i>Quorum</i>	Ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự <i>At least 2/3 of members present</i>	Điều 28 khoản 1 <i>Art. 28(1)</i>
Thông qua quyết định <i>Adopting decisions</i>	Quá nửa tổng số thành viên tán thành; ngang nhau thì theo ý kiến Thủ tướng đã biểu quyết <i>Over half of all members; on a tie, the side the PM voted for</i>	Điều 28 khoản 3 <i>Art. 28(3)</i>
Không họp được <i>No meeting</i>	Thủ tướng quyết định gửi lấy ý kiến thành viên bằng văn bản <i>The PM consults members in writing</i>	Điều 26 khoản 2 <i>Art. 26(2)</i>
Người được mời <i>Invitees</i>	Chủ tịch nước có quyền dự; mời Chủ tịch Hội đồng dân tộc khi bàn chính sách dân tộc; mời Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc khi bàn vấn đề liên quan; người không phải thành viên được phát biểu, không biểu quyết <i>The President may attend; the Ethnic Council chair on ethnic policy; the Fatherland Front chair on related issues; non-members speak but do not vote</i>	Điều 27, 29 <i>Arts. 27, 29</i>

Phân quyền, phân cấp, ủy quyền — *Devolution, delegation and authorisation*

Luật Tổ chức Chính phủ 2025 định nghĩa riêng ba cơ chế chuyển giao thẩm quyền. Ba khái niệm này hay bị trộn lẫn trong bài thi và trong thực tế.

The 2025 Law on the Government defines three separate ways of transferring competence. Students and practitioners often mix them up.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phân quyền (Điều 7) <i>Devolution (Art. 7)</i>	Phân cấp (Điều 8) <i>Delegation (Art. 8)</i>	Ủy quyền (Điều 9) <i>Authorisation (Art. 9)</i>
Ai giao <i>Who transfers</i>	Quốc hội, bằng luật, nghị quyết <i>The NA, by law or resolution</i>	Cơ quan, người có thẩm quyền giao cho cấp khác <i>A competent body or person to another</i>	Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền <i>A competent body, organisation or person</i>
Hình thức <i>Form</i>	Quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội <i>In a law or NA resolution</i>	Văn bản quy phạm pháp luật của bên phân cấp <i>A legal normative document of the delegating party</i>	Văn bản ủy quyền ghi rõ nội dung, phạm vi, thời hạn <i>A written authorisation stating content, scope, term</i>
Thời gian <i>Duration</i>	Ổn định, theo luật <i>Stable, by law</i>	Liên tục, thường xuyên <i>Continuous, regular</i>	Trong khoảng thời gian xác định <i>For a set period</i>
Ai chịu trách nhiệm kết quả <i>Who answers for results</i>	Bên được phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm <i>The devolved body, autonomously</i>	Bên được phân cấp <i>The delegate</i>	Bên ủy quyền (trừ khi bên được ủy quyền làm sai nội dung, phạm vi, thời hạn) <i>The authorising party (unless the authorised party exceeds content, scope or term)</i>
Có được chuyển tiếp không <i>Onward transfer</i>	Không đặt vấn đề <i>Not applicable</i>	Không được phân cấp tiếp <i>No further delegation</i>	Không được ủy quyền tiếp <i>No further authorisation</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao Ủy ban nhân dân tỉnh K. cấp một loại giấy phép từ nay về sau bằng thông tư: đây là **phân cấp**, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về kết quả. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K. giao Giám đốc Sở ký thay một quyết định trong 3 tháng đi công tác nước ngoài bằng văn bản: đây là **ủy quyền**, Chủ tịch vẫn chịu trách nhiệm về kết quả.

*The Minister of Construction transfers the issuance of a licence to the People's Committee of province K. permanently by circular: this is **delegation**; the provincial committee answers for results. The chair of province K.'s People's Committee lets a department director sign a decision during a 3-month trip abroad by a written instrument: this is **authorisation**; the chair still answers for results.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi “Chính phủ gồm Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và **Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ**”. Thành viên Chính phủ chỉ gồm Bộ trưởng và **Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**. Lỗi thứ hai: dùng số bộ cũ (18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ) — từ 01/3/2025 là **14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ**. Lỗi thứ ba: viện dẫn Luật Tổ chức Chính phủ 2015 — luật này hết hiệu lực từ 01/3/2025 (Điều 31 Luật 63/2025/QH15).
Writing that the Government includes “heads of agencies under the Government”. Only ministers and heads of ministerial-level agencies are members. Second slip: the old count (18 ministries, 4 ministerial-level agencies) — from 1 March 2025 it is 14 ministries and 3 ministerial-level agencies. Third: citing the 2015 Law on the Government, which ceased to have effect on 1 March 2025 (Article 31 of Law 63/2025/QH15).

2.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân: hệ thống ba cấp từ 01/7/2025 — *People’s Courts and People’s Procuracies: the three-level system from 1 July 2025*

Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân — *Position and function of People’s Courts*

“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102 khoản 1 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 34/2024/QH15, sửa bởi Luật 81/2025/QH15, hợp nhất 111/VBHN-VPQH). Nhiệm vụ: bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 khoản 3).

“People’s Courts are the adjudicating bodies of the Socialist Republic of Viet Nam and exercise judicial power” (Article 102(1) of the Constitution; Article 2 of Law 34/2024/QH15 on Organisation of People’s Courts, amended by Law 81/2025/QH15, consolidated text 111/VBHN-VPQH). Their duty is to safeguard justice, human and citizens’ rights, the socialist regime, the interests of the State and the lawful rights and interests of organisations and individuals (Article 102(3)).

Hệ thống Tòa án nhân dân hiện hành — *The current court system*

Tòa án <i>Court</i>	Nhiệm vụ chính <i>Main tasks</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức TAND) <i>Basis</i>
Tòa án nhân dân tối cao <i>Supreme People’s Court</i>	Cơ quan xét xử cao nhất; giám đốc thẩm, tái thẩm; giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác; tổng kết thực tiễn, phát triển án lệ; quản lý các Tòa án về tổ chức <i>Highest court; cassation and reopening; supervises other courts’ adjudication; develops precedent; manages courts’ organisation</i>	Điều 46 <i>Art. 46</i>

Tòa án <i>Court</i>	Nhiệm vụ chính <i>Main tasks</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức TAND) <i>Basis</i>
Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao <i>Council of Judges of the SPC</i>	Từ 23 đến 27 thành viên; giám đốc thẩm, tái thẩm; ban hành nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật <i>23 to 27 members; cassation and reopening; issues resolutions guiding uniform application of law</i>	Điều 48 <i>Art. 48</i>
Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao <i>Appellate Court of the SPC</i>	Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị <i>Hears criminal appeals from provincial first-instance judgments</i>	Điều 47, 49a <i>Arts. 47, 49a</i>
Tòa án nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial People's Court</i>	Sơ thẩm vụ án hình sự theo luật; phúc thẩm bản án của Tòa án nhân dân khu vực; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án của Tòa án nhân dân khu vực <i>Criminal first instance as provided by law; appeals from regional courts; cassation and reopening of regional courts' judgments</i>	Điều 55, 56 <i>Arts. 55, 56</i>
Tòa án nhân dân khu vực <i>Regional People's Court</i>	Sơ thẩm vụ án, vụ việc theo luật; có Tòa Hình sự, Dân sự, Kinh tế, Hành chính, Gia đình và người chưa thành niên; Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ ở một số Tòa <i>First instance as provided by law; criminal, civil, economic, administrative, family and juvenile chambers; bankruptcy and IP chambers at some courts</i>	Điều 59, 60 <i>Arts. 59, 60</i>
Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế <i>Specialised court at the International Financial Centre</i>	Tổ chức, thủ tục do Quốc hội quy định; Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập <i>Organisation and procedure set by the NA; established by the Standing Committee</i>	Điều 4, 62 <i>Arts. 4, 62</i>
Tòa án quân sự <i>Military courts</i>	Trung ương, quân khu và tương đương, khu vực <i>Central, military-region and regional levels</i>	Điều 4 khoản 1 điểm đ, 64 <i>Arts. 4(1)(đ), 64</i>

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (Điều 4 khoản 2 điểm a). Một Tòa án nhân dân khu vực thường phụ trách nhiều xã, phường, không gắn với địa giới huyện cũ.

The NA Standing Committee establishes and dissolves provincial and regional People's Courts and sets the territorial jurisdiction of regional courts on the Chief Justice's proposal (Article

4(2)(a)). A regional court usually covers many communes and wards, not the former district boundaries.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án — Principles governing the courts

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Độc lập xét xử <i>Independent adjudication</i>	Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; cấm can thiệp <i>Judges and assessors are independent, obey only the law; interference is banned</i>	Điều 103 khoản 2 HP; Điều 11 Luật <i>Const. Art. 103(2); Law Art. 11</i>
Xét xử có Hội thẩm <i>Lay assessors</i>	Xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia, trừ thủ tục rút gọn <i>First instance with assessors, except summary procedure</i>	Điều 103 khoản 1 HP; Điều 10 Luật <i>Const. Art. 103(1); Law Art. 10</i>
Xét xử công khai <i>Public hearings</i>	Xét xử kín khi cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục, bảo vệ người chưa thành niên, bí mật đời tư <i>Closed hearings for state secrets, customs, minors, privacy</i>	Điều 103 khoản 3 HP <i>Const. Art. 103(3)</i>
Xét xử tập thể, quyết định theo đa số <i>Collective panel, majority</i>	Trừ thủ tục rút gọn <i>Except summary procedure</i>	Điều 103 khoản 4 HP <i>Const. Art. 103(4)</i>
Tranh tụng được bảo đảm <i>Adversarial hearing</i>	Các bên trình bày, đối đáp chứng cứ trước Tòa <i>Parties present and contest evidence before the court</i>	Điều 103 khoản 5 HP; Điều 13 Luật <i>Const. Art. 103(5); Law Art. 13</i>
Hai cấp xét xử <i>Two-tier trial</i>	Sơ thẩm, phúc thẩm; bản án có hiệu lực mà có vi phạm hoặc tình tiết mới thì xem lại theo giám đốc thẩm, tái thẩm <i>First instance and appeal; final judgments with errors or new facts go to cassation or reopening</i>	Điều 103 khoản 6 HP; Điều 9 Luật <i>Const. Art. 103(6); Law Art. 9</i>
Bảo đảm quyền bào chữa <i>Right to defence</i>	Bị can, bị cáo có quyền bào chữa; đương sự được bảo vệ quyền lợi <i>Defendants may defend themselves; parties' interests are protected</i>	Điều 103 khoản 7 HP <i>Const. Art. 103(7)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất “ba cấp Tòa án” với “ba cấp xét xử”. Việt Nam có **ba cấp Tòa án** (tối cao, tỉnh, khu vực) nhưng chỉ có **hai cấp xét xử** (sơ thẩm, phúc thẩm). Giám đốc thẩm, tái thẩm là thủ tục đặc biệt xem lại bản án đã có hiệu lực, không phải cấp xét xử thứ ba.

*Equating “three court levels” with “three tiers of trial”. Vietnam has **three court levels** (supreme,*

*provincial, regional) but only **two tiers of trial** (first instance, appeal). Cassation and reopening are special reviews of final judgments, not a third tier.*

Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm — Chief justices, judges and assessors

Chức danh <i>Office</i>	Hình thành <i>Appointment</i>	Nhiệm kỳ <i>Term</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao <i>Chief Justice of the SPC</i>	Quốc hội bầu theo đề nghị của Chủ tịch nước <i>Elected by the NA on the President's nomination</i>	Theo nhiệm kỳ Quốc hội <i>NA term</i>	Điều 105 HP; Điều 76 Luật <i>Const. Art. 105; Law Art. 76</i>
Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao <i>SPC judge</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm theo nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội <i>Appointed by the President after NA approval</i>	Đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác <i>Until retirement or transfer</i>	Điều 91, 100 khoản 1 <i>Arts. 91, 100(1)</i>
Thẩm phán Tòa án nhân dân <i>People's Court judge</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; lần đầu phải qua thi tuyển <i>Appointed by the President on the Chief Justice's proposal; first appointment by examination</i>	Lần đầu 05 năm; bổ nhiệm lại đến khi nghỉ hưu <i>First term 5 years; on reappointment until retirement</i>	Điều 91, 100 khoản 2 <i>Arts. 91, 100(2)</i>
Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, khu vực <i>Chief judge of a provincial or regional court</i>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm <i>Appointed by the Chief Justice of the SPC</i>	05 năm <i>5 years</i>	Điều 80, 81 <i>Arts. 80, 81</i>
Hội thẩm nhân dân <i>People's assessor</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu, do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh giới thiệu <i>Elected by the provincial People's Council on the provincial Fatherland Front's nomination</i>	Theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial council term</i>	Điều 124, 127, 128 <i>Arts. 124, 127, 128</i>

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành (Điều 106 Hiến pháp).

Final judgments and decisions of People's Courts must be respected by agencies, organisations and individuals; those concerned must strictly comply (Article 106 of the Constitution).

Viện kiểm sát nhân dân — People's Procuracies

“Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” (Điều 107 khoản 1 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 63/2014/QH13, sửa bởi Luật 82/2025/QH15, hợp nhất 110/VBHN-VPQH). Viện kiểm sát có nhiệm vụ